BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên: Ngô Thanh Hòa

Giảng viên hướng dẫn: CN. GVC Bùi Thị Chung

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THẾ HUYNH

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên: Ngô Thanh Hoà

Giảng viên hướng dẫn: CN. GVC Bùi Thị Chung

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Ngô Thanh Hòa Mã SV: 120485

Lớp: QT1204K Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp;

- Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại đơn vị thực tập;

- Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng. Từ đó, đề xuất ra một số biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Số liệu phục vụ công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2011 tại Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 02 tháng 04 năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 07 năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN	Đã giao nhiệm vụ ĐTTN
Sinh viên	*Người hướng dẫn*

Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2012

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

……..

……..

……..

……..

……..

……..

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu…):

……..

……..

……..

……..

……..

……..

……..

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

……..

……..

……..

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU 1

CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP 2

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp..... 2

1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính 2

1.1.2. Sự cần thiết của việc lập Báo cáo tài chính..... 2

1.1.3. Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính..... 3

1.1.3.1. Mục đích của Báo cáo tài chính 3

1.1.3.2. Vai trò của Báo cáo tài chính 3

1.1.4. Đối tượng áp dụng..... 4

1.1.5. Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính 4

1.1.6. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính..... 5

1.1.7. Hệ thống báo cáo tài chính 6

1.1.7.1. Hệ thống Báo cáo tài chính 6

1.1.7.1.1. Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữa niên độ..... 6

1.1.7.1.2. Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính tổng hợp 7

1.1.7.2. Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính..... 7

1.1.7.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính 8

1.1.7.4. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính 8

1.1.7.5. Nơi nộp Báo cáo tài chính..... 9

1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán..... 10

1.2.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán..... 10

1.2.2. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán 10

1.2.3. Nội dung và kết cấu của Bảng cân đối kế toán 11

1.2.3.1. Nội dung của Bảng cân đối kế toán 11

1.2.3.2. Kết cấu của Bảng cân đối kế toán 11

1.2.4. Căn cứ lập, trình tự lập và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán 16

1.2.4.1. Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán 16

1.2.4.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán 16

1.2.4.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán 16

1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán 28

1.3.1. Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kê toán 28

1.3.2. Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán 28

1.3.2.1. Phương pháp so sánh 28

1.3.2.2. Phương pháp tỷ lệ 29

1.3.2.3. Phương pháp cân đối 29

1.3.3. Nhiệm vụ của phân tích Bảng cân đối kế toán 29

1.3.4. Nội dung của phân tích Bảng cân đối kế toán 29

1.3.4.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán 29

1.3.4.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số tài chính cơ bản 33

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THẾ HUYNH 36

2.1. Giới thiệu chung về công ty Cổ phần Tân Thế Huynh 36

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển 37

2.1.2. Thuận lợi và khó khăn 38

2.1.2.1. Thuận lợi 38

2.1.2.2. Khó khăn 38

2.1.3. Thành tích cơ bản..... 39

2.1.4. Sản phẩm kinh doanh 40

2.1.4.1. Xăng A92 40

2.1.4.2. Dầu điezel..... 40

2.1.4.3. Đối tác cung cấp xăng dầu và phương tiện vận tải 40

2.1.5. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý 41

2.1.6. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán và phương pháp kế toán..... 43

2.1.6.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán..... 43

2.1.6.2. Hình thức ghi sổ kế toán của công ty..... 45

2.1.6.2.1. Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung 46

2.1.6.2.2. Các loại sổ của hình thức kế toán Nhật ký chung..... 46

2.1.6.2.3. Nội dung và trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán Nhật ký chung 46

2.1.6.3. Chế độ kế toán công ty áp dụng..... 47

2.2. Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Tân Thế Huynh năm 2011 48

2.2.1. Nguồn số liệu sử dụng lập Bảng cân đối kế toán..... 48

2.2.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Tân Thế Huynh 48

2.2.3.Trình tự phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Tân Thế Huynh 79

CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ .. PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THẾ HUYNH..... 80

3.1. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty Cổ phần Tân Thế

Huynh 80

3.1.1. Ưu điểm 80

3.1.2. Hạn chế 81

3.2. Định hướng phát triển kinh doanh của công ty Cổ phần Tân Thế Huynh . 82

3.3. Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Tân Thế Huynh 83

3.3.1. Ý kiến thứ 1 83

3.3.2. Ý kiến thứ 2 88

3.3.3. Ý kiến thứ 3 99

3.3.4. Ý kiến thứ 4 102

3.3.5. Ý kiến thứ 5 106

KẾT LUẬN 107

TÀI LIỆU THAM KHẢO 108

LỜI MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh phát triển nhanh chóng của nền kinh tế thị trường thì vai trò của công tác kế toán ngày càng trở nên quan trọng và thiết yếu. Nó cung cấp những thông tin tài chính cần thiết giúp: nhà quản trị đưa ra các chiến lược phát triển doanh nghiệp hợp lý; nhà đầu tư đưa ra các quyết định đầu tư chính xác; cơ quan quản lý nắm bắt được tình hình thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước của doanh nghiệp.

Những thông tin tài chính này được thể hiện trong các Báo cáo tài chính. Và Bảng cân đối kế toán là một loại Báo cáo tài chính quan trọng, tổng quát nhất về tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ cũng như kết quả kinh doanh đạt được trong kì của doanh nghiệp.

Nhận thức được vị trí, tầm quan trọng của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nên trong thời gian được thực tập tại Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh em đi sâu nghiên cứu đề tài: "**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh**". Ngoài Lời mở đầu và Kết luận, bố cục bài khóa luận gồm 3 chương:

Chương I: Một số vấn đề lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong Doanh nghiệp.

Chương II: Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh.

Chương III: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh.

Qua đây, em xin gửi lời cảm ơn chân thành tới Ban giám đốc, các cô chú phòng Kế toán Tài chính Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh cùng các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh và đặc biệt là cô giáo hướng dẫn CN.GVC. Bùi Thị Chung đã tận tình chỉ bảo giúp đỡ em hoàn thành bài Khóa luận này.

Do thời gian viết bài có hạn và khả năng của bản thân còn hạn chế nên bài Khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý và sửa chữa của các thầy cô để bài Khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày... tháng... năm

Sinh viên

Ngô Thanh Hòa

CHƯƠNG I:

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1.MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là những Báo cáo kế toán tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ cũng như kết quả kinh doanh đạt được trong một kì kế toán của doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính là báo cáo bắt buộc, được Nhà nước quy định thống nhất về danh mục các báo cáo, biểu mẫu, hệ thống các chỉ tiêu, phương pháp lập, nơi gửi báo cáo, thời gian gửi báo cáo.

Hệ thống Báo cáo tài chính theo quy định hiện hành bao gồm 4 loại báo cáo:

-Bảng cân đối kế toán;

-Báo cáo kết quả kinh doanh;

-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

-Thuyết minh báo cáo tài chính.

1.1.2. Sự cần thiết của việc lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ cũng như kết quả kinh doanh đạt được trong 1 kỳ kế toán của doanh nghiệp. Vì vậy, thông qua báo cáo tài chính các nhà quản trị , các nhà đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước có thể đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp trong 1 kì hoạt

động và dự đoán trước về diễn biến của nó trong tương lai. Qua đó, giúp nhà quản trị nhận rõ khả năng, hạn chế của doanh nghiệp mình để đưa ra các quyết định phù hợp nhất nhằm phát huy điểm mạnh, hạn chế điểm yếu, nắm bắt kịp thời cơ hội để đưa doanh nghiệp ngày một phát triển.

1.1.3. Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính

1.1.3.1. Mục đích của Báo cáo tài chính

-Trình bày, phản ánh tổng quát về tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ và những kết quả kinh đạt được trong 1 kỳ của doanh nghiệp.

- Cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của nhà quản trị, cơ quan quản lý nhà nước cũng như thỏa mãn các yêu cầu hữu ích khác của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế cần thiết.

1.1.3.2. Vai trò của Báo cáo tài chính

Tùy theo từng đối tượng sử dụng mà Báo cáo tài chính có những vai trò cụ thể khác nhau:

-Đối với nhà quản trị doanh nghiệp:

Nhà quản trị doanh nghiệp sẽ sử dụng những thông tin trên Báo cáo tài chính nhằm khẳng định mức độ an toàn về tài chính để thu hút các nhà đầu tư góp vốn vào doanh nghiệp mình. Bên cạnh đó, họ còn sử dụng những thông tin này nhằm tìm ra ưu điểm và hạn chế của doanh nghiệp để đưa ra các quyết định phù hợp trong từng thời điểm cụ thể.

-Đối với Nhà nước: Báo cáo tài chính cung cấp thông tin cần thiết cho việc quản lý vĩ mô nền kinh tế, cung cấp thông tin làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp vào ngân sách nhà nước của doanh nghiệp.

-Đối với nhà đầu tư, chủ nợ: Báo cáo tài chính cung cấp thông tin giúp họ giám sát cũng như cân nhắc về các quyết định đầu tư hay cho vay của mình.

-Đối với kiểm toán viên độc lập: Báo cáo tài chính là đối tượng của kiểm toán độc lập.

-Đối với khách hàng: Báo cáo tài chính cung cấp thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó giúp khách hàng có những quyết định lựa chọn hình thức thanh toán phù hợp.

-Đối với người lao động: Báo cáo tài chính cung cấp thông tin giúp họ hiểu được tình hình hoạt động kinh doanh của công ty mình, từ đó sẽ nâng cao ý thức và

trách nhiệm để đẩy mạnh năng suất lao động, từ đó tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

1.1.4. Đối tượng áp dụng

•Hệ thống Báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt như ngân hàng, các tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán phụ thuộc..., việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ theo những quy định riêng cho từng đối tượng.

•Hệ thống Báo cáo tài chính giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý) được áp dụng cho các Doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác tự nguyện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

1.1.5. Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 21 - " Trình bày Báo cáo tài chính" với các yêu cầu sau:

- Trung thực và hợp lý;

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và các sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;

+ Trình bày khách quan không thiên vị;

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;

+ Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập Báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất

quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.6 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính gồm 6 nguyên tắc được quy định trong chuẩn mực kế toán số 21 - "Trình bày Báo cáo tài chính":

1. Nguyên tắc hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Trường hợp doanh nghiệp có ý định hay bị buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động và Báo cáo tài chính không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục thì sự kiện này cần được nêu rõ.

2. Nguyên tắc cơ sở dồn tích

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và Báo cáo tài chính của các kì kế toán có liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thỏa mãn định nghĩa về tài sản và nợ phải trả.

3. Nguyên tắc nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong Báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày Báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

4. Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong Báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu được tập hợp vào các khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô, tính chất của khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt.

5. Nguyên tắc bù trừ

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên Báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

- Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

+ Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.

+ Các khoản lãi lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương đương nhau và không có tính trọng yếu. Các khoản này cần được tập hợp lại với nhau cho phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán.

6. Nguyên tắc có thể so sánh

Các thông tin bằng số liệu trên trong Báo cáo tài chính phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ để có thể tiến hành so sánh với nhau.

Các thông tin so sánh phải bao gồm cả thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được Báo cáo tài chính của hiện tại.

1.1.7. Hệ thống Báo cáo tài chính

1.1.7.1. Hệ thống Báo cáo tài chính

1.1.7.1.1. Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữa niên độ

✸ Báo cáo tài chính năm:

- Bảng cân đối kế toán — Mẫu số B01 - DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh — Mẫu số B02 - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ — Mẫu số B03 - DN
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính — Mẫu số B09 - DN

✸ Báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ):

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) — Mẫu số B01a - DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng đầy đủ) — Mẫu số B02a - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ) — Mẫu số B03a - DN

- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (dạng đầy đủ) Mẫu số B09a - DN

✸ Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B01b - DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng tóm lược) Mẫu số B02b - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng tóm lược) Mẫu số B03b - DN
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (dạng tóm lược) Mẫu số B09b - DN

1.1.7.1.2. Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính tổng hợp

✸ Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất Mẫu số B01 - DN/NH
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Mẫu số B02 - DN/NH
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Mẫu số B03 - DN/NH
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Mẫu số B09 - DN/NH

✸ Báo cáo tài chính tổng hợp:

- Bảng cân đối kế toán Mẫu số B01 - DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02 - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03 - DN
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Mẫu số B09 - DN

1.1.7.2. Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính

Theo quy định của Luật kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành thì giám đốc doanh nghiệp là người chịu trách nhiệm về lập và trình bày Báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

- Lập báo cáo tài chính năm là trách nhiệm của tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế khác nhau. Các công ty, tổng công ty có đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập thêm Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kì kế toán năm.

- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ là trách nhiệm của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện. Các công ty nhà nước, tổng công ty nhà nước có đơn vị kế toán trực thuộc phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc tổng hợp giữa niên độ.

- Công ty mẹ và tập đoàn kinh tế ngoài việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo tài chính hợp nhất năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ- CP của Chính phủ còn phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11 - " Hợp nhất kinh doanh".

1.1.7.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính

- Kỳ lập Báo cáo tài chính năm:

Các doanh nghiệp phải lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tính tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kì kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

- Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm.

- Kỳ lập Báo cáo tài chính khác

Các doanh nghiệp có thể lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác: tháng, 6 tháng, 9 tháng,... theo yêu cầu của pháp luật, yêu cầu của công ty mẹ hay yêu cầu của chủ sở hữu.

1.1.7.4. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

- Đối với doanh nghiệp Nhà nước:

+ Thời hạn nộp Báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày đối với các đơn vị kế toán; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán thuế.

+ Thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày đối với các đơn vị kế toán; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Đối với doanh nghiệp khác

+ Đối với đơn vị kế toán là Doanh nghiệp tư nhân và Công ty hợp danh phải nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

+ Đối với các đơn vị kế toán còn lại, thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngoài ra, các đơn vị kế toán trực thuộc nộp Báo cáo tài chính năm (quý) cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.7.5. Nơi nộp Báo cáo tài chính

Loại doanh nghiệp	Kỳ lập Báo cáo tài chính	Nơi nhận Báo cáo tài chính				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	DN cấp trên	Cơ quan ĐKKD
1. DN Nhà nước	Quý, Năm	X	X	X	X	X
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
3. Các loại hình doanh nghiệp khác	Năm		X	X	X	X

Tất cả các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm nộp Báo cáo tài chính cho cơ quan chủ quản của mình tại tỉnh, thành phố đó. Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Trung ương nộp Báo cáo tài chính cho cơ quan chủ quản của mình là Bộ tài chính.

1.2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1.2.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình tài sản của doanh nghiệp thông qua thước đo tiền tệ, tại một thời điểm nhất định theo giá trị và nguồn hình thành tài sản.

1.2.2. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 " Trình bày Báo cáo tài chính" khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán, các khoản, mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kì kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, Tài sản và Nợ phải trả được phân chia thành ngắn hạn hay dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt ngắn hạn hay dài hạn thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.3. Nội dung và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

1.2.3.1. Nội dung của Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán gồm hai phần được phản ánh theo 2 chỉ tiêu cơ bản:

- Số đầu năm: là số cuối năm trước chuyển sang, số đầu năm không đổi trong suốt cả kỳ kế toán năm.

- Số cuối năm: là số dư cuối kỳ của các tài khoản tương ứng tại kỳ báo cáo.

- Mã số: ký hiệu dòng cần phản ánh

1.2.3.2. Kết cấu của Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán có thể có kết cấu kiểu dọc hoặc kết cấu kiểu ngang:

+ Kết cấu kiểu ngang (kết cấu dạng tài khoản): bên trái là Tài sản, bên phải là Nguồn vốn.

+ Kết cấu kiểu dọc (kết cấu dạng báo cáo): bên trên là Tài sản, bên dưới là Nguồn vốn.

Nhưng dù kết cấu theo kiểu nào thì Bảng cân đối kế toán vẫn được chia thành 2 phần chính:

+ Phần I - Tài sản: phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Phần tài sản được chia thành 2 loại:

- Loại A: Tài sản ngắn hạn

- Loại B: Tài sản dài hạn

+ Phần II - Nguồn vốn: phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Phần nguồn vốn được chia thành 2 loại:

- Loại A: Nợ phải trả

- Loại B: Vốn chủ sở hữu

Ngoài hai phần chính trên, còn có thêm phần các chỉ tiêu ngoài bảng dùng để phản ánh một số tài khoản mà doanh nghiệp không có quyền sở hữu nhưng có quyền quản lý, sử dụng.

Dưới đây là mẫu Bảng cân đối kế toán dạng đầy đủ theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính (Biểu số 1.1)

Đơn vị báo cáo: **Mẫu số B01 - DN**

Địa chỉ: *Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC*

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại... ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**			
1.Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(…)	(…)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(…)	(…)
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(…)	(…)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**			
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	**220**			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(…)	(…)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(…)	(…)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(…)	(…)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(…)	(…)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(…)	(…)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**			

NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**			
I. Nợ ngắn hạn	**310**			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**			
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	24		

Lập, ngày... tháng... năm

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 1.1. Bảng cân đối kế toán

1.2.4. Căn cứ lập, trình tự lập và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.4.1. Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán

- Bảng B01 - DN lập tại thời điểm ngày 31/12 năm ngoái.

- Số dư các tài khoản phản ánh vốn, nguồn vốn và tài khoản loại 0 tại thời điểm lập báo cáo.

- Các tài liệu liên quan khác (Bảng cân đối số phát sinh, Sổ chi tiết, Bảng tổng hợp chi tiết).

1.2.4.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán

- Bước 1: Trước khi lập Bảng cân đối kể toán:

- Kiểm tra đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ;

- Khóa sổ kế toán;

- Thực hiện các bút toán kết chuyển;

- Lập Bảng cân đối số phát sinh.

- Bước 2: Lập Bảng cân đối kế toán

- Bước 3: Sau khi lập Bảng cân đối kế toán:

- Kiểm tra sự cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong nội bộ Bảng cân đối kế toán;

- Kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán với các Báo cáo tài chính khác;

- Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.

- Trình lên kế toán trưởng kiểm tra, ký duyệt; sau đó trình giám đốc ký duyệt.

1.2.4.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

- Số hiệu ghi ở cột số 2- "Mã số" dùng để cộng khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất.

-Số hiệu ghi ở cột số 3- "Thuyết minh" là số hiệu của các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm .

- Số liệu chi ở cột số 4- " Số cuối năm" được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp hoặc chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

- Số liệu chi ở cột số 5- "Số đầu năm" được lấy từ số liệu ghi ở cột số 4- "Số cuối năm" của từng chỉ tiêu tương ứng trên Bảng cân đối kế toán năm ngoái.

✸ *Chú ý*:

- Các khoản dự phòng (gồm TK 129, 139, 159, 229); Hao mòn tài sản cố định (TK 214); Cổ phiếu quỹ (TK 419) phải ghi âm.

- Các chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412), Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413), Lợi nhuận chưa phân phối (TK 421) nếu có số dư Có thì ghi bình thường, nếu có số dư Nợ thỉ phải ghi âm.

- Chỉ tiêu Phải thu khách hàng và Người mua đặt tiền trước; Phải trả người bán và Trả trước cho người bán; Phải thu khác và Phải trả, phải nộp khác không được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán mà phải dựa vào các sổ chi tiết để phản ánh cho phù hợp với quy định

PHẦN TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN- MÃ SỐ 100

Mã số 100= Mã số 110+ Mã số 120+ Mã số 130+ Mã số 140+ Mã số 150

I. Tiền và khoản tương đương tiền- Mã số 110

Mã số 110= Mã số 111+ Mã số 112

1. Tiền - Mã số 111:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu "Tiền" là tổng số dư Nợ của các TK 111- "Tiền mặt", TK112- "Tiền gửi ngân hàng và TK 113- "Tiền đang chuyển" trên Sổ cái.

2. Các khoản tương đương tiền - Mã số 112

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 121- "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" trên Sổ chi tiết TK 121, gồm các loại chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn- Mã số 120

Mã số 120= Mã số 121+ Mã số 129

1. Đầu tư ngắn hạn -Mã số 121:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 121- " Đầu tư tài chính ngắn hạn" và TK 128- " Đầu tư ngắn hạn khác" trên Sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu " Các khoản tương đương tiền".

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn - Mã số 129

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi âm trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của TK 129 " Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" trên Sổ cái.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn- Mã số 130

Mã số 130= Mã số 131+ Mã số 132+ Mã số 133+ Mã số134+ Mã số 135+ Mã số 139

1. Phải thu khách hàng - Mã số 131:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết TK 131- "Phải thu khách hàng" mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán- Mã số 132:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết TK 331- "Phải trả người bán", mở theo từng người bán trên Sổ chi tiết TK 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn - Mã số 133

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 1368 "Phải thu nội bộ khác" trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng- Mã số 134

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ trên số dư Nợ của TK 337- "Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng" trên Sổ cái.

5. Các khoản phải thu khác- Mã số 135

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ các TK 1385- "Phải thu về cổ phần hóa"; TK 1388- "Phải thu khác"; TK 334- "Phải trả người lao động"; TK 338- "Phải trả, phải nộp khác" trên Sổ chi tiết các TK 1385, 1388, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng phải thu khó đòi (Mã số 139):

Số liệu ghi trên chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 139, trên Sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn.

IV. Hàng tồn kho- Mã số 140

Mã số 140= Mã số 141+ Mã số 149

1. Hàng tồn kho- Mã số 141

Số liệu ghi trên chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK: TK 151- "Hàng mua đang đi đường"; TK 152- "Nguyên vật liệu"; TK 153- "Công cụ dụng cụ", TK 154- "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang", TK 155- "Thành phẩm"; TK 156- "Hàng hóa"; TK 157- "Hàng gửi bán"; TK 158- "Hàng hóa kho bảo thuế" trên Sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho- Mã số 149

Số liệu ghi trên chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có của TK 159- "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên Sổ cái.

V. Tài sản ngắn hạn khác- Mã số 150

Mã số 150= Mã số 151+ Mã số 152+ Mã số 154+ Mã số 158

1. Chi phí trả trước ngắn hạn- Mã số 151

Số liệu ghi trên chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 142- "Chi phí trả trước ngắn hạn" trên Sổ cái.

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ- Mã số 152

Số liệu ghi trên chỉ tiêu này được căn cứ trên số dư Nợ của TK 133- " Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ" trên Sổ cái.

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước- Mã số 154

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333- "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Sổ kế toán chi tiết TK 333

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ trên số dư Nợ TK 1381- "Tài sản thiếu chờ xử lý", TK 141- "Tạm ứng", TK 144- "Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn" trên Sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN- MÃ SỐ 200

Mã số 200= Mã số 210+ Mã số 220+ Mã số 240+ Mã số 250+ Mã số 260

I. Các khoản phải thu dài hạn- Mã số 210

Mã số 210 = Mã số 211+Mã số 212+ Mã số 213+ Mã số 218+ Mã số 219

1. Phải thu dài hạn của khách hàng- Mã số 211

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết TK 131- "Phải thu khách hàng", mở chi tiết phải thu khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc- Mã số 212

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ trên Số dư Nợ chi tiết TK 1361- "Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc" trên sổ kế toán chi tiết TK 1361.

3. Phải thu nội bộ dài hạn- Mã số 213

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ trên chi tiết số dư Nợ TK 1368- "Phải thu nội bộ khác" trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368- chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác- Mã số 218

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ các tài khoản: TK 138- "Phải thu khác", TK 331- "Phải trả người bán", TK 338- "Các khoản phải trả, phải nộp khác" trên sổ chi tiết TK 138, 331, 338- chi tiết theo các khoản phải thu dài hạn khác.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi- Mã số 219

Số liệu ghi trên chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ trên chi tiết số dư Có TK 139- "Dự phòng phải thu khó đòi" trên sổ kế toán chi tiết TK 139- chi tiết dự phòng phải thu khó đòi dài hạn.

II. Tài sản cố định- Mã số 220

Mã số 220= Mã số 221+ Mã số 224+ Mã số 227+ Mã số 230

1. Tài sản cố định hữu hình- Mã số 221

Mã số 221= Mã số 222+ Mã số 223

- Nguyên giá - Mã số 222

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 2111- "Tài sản cố định hữu hình" trên Sổ cái.

- Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 223

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có TK 2141 trên Sổ cái.

2. Tài sản cố định thuê tài chính- Mã số 224

Mã số 224= Mã số 225+ Mã số 226

- Nguyên giá - Mã số 225

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 212- "Tài sản cố định thuê tài chính" trên Sổ cái.

- Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 226

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...). Và được căn cứ số dư Có TK 2142- "Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính" trên Sổ cái.

3. Tài sản cố định vô hình - Mã số 227

Mã số 227= Mã số 228+ Mã số 229

- Nguyên giá - Mã số 228

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 213- "Tài sản cố định vô hình" trên Sổ cái.

- Giá trị hao mòn lũy kế- Mã số 229

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có TK 2143- "Hao mòn tài sản cố định vô hình" trên Sổ cái.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang- Mã số 230

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 241- "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" trên Sổ cái.

III. Bất động sản đầu tư - Mã số 240

Mã số 240= Mã số 241+ Mã số 242

- Nguyên giá- Mã số 241

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 217- "Bất động sản đầu tư" trên Sổ cái.

- Giá trị hao mòn lũy kế- Mã số 242

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...). Và được căn cứ vào số dư Có TK 2147- " Hao mòn bất động sản đầu tư" trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 250

Mã số 250= Mã số 251+ Mã số 252+ Mã số 258+ Mã số 259

1. Đầu tư vào công ty con- Mã số 251

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 221- "Đầu tư vào công ty con" trên Sổ cái.

2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết- Mã số 252

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK 222- "Vốn góp liên doanh" và TK 223- "Đầu tư vào công ty liên kết" trên Sổ cái.

3. Đầu tư dài hạn khác - Mã số 258

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 228- "Đầu tư dài hạn khác" trên Sổ cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 259

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...). Và được căn cứ vào số dư Có TK 229- "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn" trên Sổ cái.

V. Tài sản dài hạn khác- Mã số 260

Mã số 260= Mã số 261+ Mã số 262+ Mã số 268

1. Chi phí trả trước dài hạn - Mã số 261

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 242- "Chi phí trả trước dài hạn" trên Sổ cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Mã số 262

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 243- "Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" trên Sổ cái.

3. Tài sản dài hạn khác- Mã số 268

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK 244- "Tài sản ký quỹ, ký cược dài hạn" và các tài khoản liên quan trên Sổ cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN - MÃ SỐ 270

MÃ SỐ 270= MÃ SỐ 100+ MÃ SỐ 200

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ- MÃ SỐ 300

Mã số 300= Mã số 310+ Mã số 330

I. Nợ ngắn hạn- Mã số 310

Mã số 310= Mã số 311+ Mã số 312+ Mã số 313+ Mã số 314+ Mã số 315+ Mã số 316+ Mã số 317+ Mã số 318+ Mã số 319+ Mã số 320+ Mã số 323

1. Vay và nợ ngắn hạn - Mã số 311

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có TK 311- "Vay ngắn hạn" và TK 315- "Vay dài hạn đến hạn trả" trên Sổ cái.

2. Phải trả cho người bán - Mã số 312

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết TK 331- "Phải trả người bán" được phân loại là ngắn hạn mở theo theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước - Mã số 313

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 131- "Phải thu khách hàng" mở cho từng khách hàng trên Sổ chi tiết kế toán TK 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - Mã số 314

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 333- "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động - Mã số 315

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 334- "Phải trả người lao động" trên Sổ kế toán chi tiết TK 334.

6. Chi phí phải trả- Mã số 316

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 335-"Chi phí phải trả" trên Sổ cái.

7. Phải trả nội bộ - Mã số 317

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 336- "Phải trả nội bộ" trên Sổ kế toán chi tiết TK 336

8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng - Mã số 318

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 337 "Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng" trên Sổ cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác - Mã số 319

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết TK 338- "Phải trả, phải nộp khác" trên Sổ kế toán chi tiết TK 338 và số dư Có chi tiết TK 138 "Phải thu khác" trên Sổ kế toán chi tiết TK 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn - Mã số 320

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 352- "Dự phòng phải trả" trên Sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết cho các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn).

11. Qũy khen thưởng phúc lợi- Mã sô 323

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 353- "Quỹ khen thưởng phúc lợi" trên Sổ cái.

II. Nợ dài hạn- Mã số 330

Mã số 330= Mã số 331+ Mã số 332+ Mã số 333+ Mã số 334+ Mã số 335+ Mã số 336+ Mã số 337+ Mã số 338+ Mã số 339

1. Phải trả dài hạn người bán- Mã số 331

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 331- "Phải trả người bán" mở theo theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ- Mã số 332

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 336- "Phải trả nội bộ" trên Sổ kế toán chi tiết TK 336 (chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác- Mã số 333

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết TK 338- "Phải trả, phải nộp khác" và TK 344- "Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn" trên Sổ cái TK 344 và Sổ chi tiết TK 338 (chi tiết phải trả dài hạn)

4. Vay và nợ dài hạn- Mã số 334

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có TK 341- "Vay dài hạn", TK 342- "Nợ dài hạn" và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431- số dư Nợ TK 3432+ số dư Có TK 3433 trên Sổ kế toán chi tiết TK 343- "Trái phiếu phát hành"

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại- Mã số 335

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347- "Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả" trên Sổ cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm - Mã số 336

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 351- "Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm" trên Sổ cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn- Mã số 337

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 352- "Dự phòng phải trả" trên Sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng dài hạn).

8. Doanh thu chưa thực hiện- Mã số 338

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 3387- "Doanh thu chưa thực hiện" trên Sổ kế toán chi tiết TK 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ- Mã số 339

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là Số dư Có tài khoản 356- "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ" trên Sổ kế toán TK 356.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU- MÃ SỐ 400

Mã số 400= Mã số 410+ Mã số 430

I. Vốn chủ sở hữu- Mã số 410

Mã số 410= Mã số 411+ Mã số 412+Mã số 413+Mã số 414+ Mã số 415+ Mã số 416+ Mã số 417+Mã số 418+ Mã số 419+Mã số 420+Mã số 421+Mã số 422

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu- Mã số 411

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4111-"Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần- Mã số 412

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4112- "Thặng dư vốn cổ phần" trên Sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu chỉ tiêu này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu- Mã số 413

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118- " Vốn khác" trên Sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu qũy- Mã số 414

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới dạng trong ngoặc đơn (...). Và được căn cứ vào số dư Nợ TK 419- "Cổ phiếu quỹ" trên Sổ cái.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản- Mã số 415

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 412- "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Sổ cái. Nếu TK 412 có số dư Nợ thì số liệu này sẽ được ghi bằng số âm dưới dạng trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái- Mã số 416

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 413- "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Sổ cái. Nếu TK 413 có số dư Nợ thì số liệu này sẽ được ghi bằng số âm dưới dạng trong ngoặc đơn (...).

7. Quỹ đầu tư phát triển- Mã số 417

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 414- "Quỹ đầu tư phát triển" trên Sổ cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính- Mã số 418

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 415- "Quỹ đầu dự phòng tài chính" trên Sổ cái.

9. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu- Mã số 419

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 418- "Các vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Sổ cái.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối- Mã số 420

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 421- "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Sổ cái. Nếu TK 421 có số dư Nợ thì số liệu này sẽ được ghi bằng số âm dưới dạng trong ngoặc đơn (...).

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản- Mã số 421

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 441- "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản" trên Sổ cái.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp- Mã số 422

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 417- "Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp" trên Sổ kế toán TK 417.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác- Mã số 430

Mã số 430= Mã số 432+ Mã số 433

1. Nguồn kinh phí- Mã số 432

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có TK 461- "Nguồn kinh phí sự nghiệp" và số dư Nợ TK 161- "Chi sự nghiệp" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái. Nếu số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461thì số liệu sẽ được ghi bằng số âm dưới dạng trong dấu ngoặc đơn (...).

2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định- Mã số 433

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 466 "Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440= MÃ SỐ 300+ MÃ SỐ 400)

✸ Phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 001- "Tài sản thuê ngoài" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái theo giá trị trên hợp đồng thuê, dùng để phản ánh giá trị tài sản thuê ngắn hạn .

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 002- "Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái theo giá trên hợp đồng.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 003- " Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái theo giá khách giao.

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 004- "Nợ khó đòi đã xử lý" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái, dùng để theo dõi các khoản phải thu, đã mất khả năng thu hồi, Doanh nghiệp đã xử lý xóa sổ nhưng vẫn phải theo dõi thu hồi.

5. Ngoại tệ các loại

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 007- " Ngoại tệ các loại" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái, dùng để theo dõi tình hình hiện có, biến động tăng giảm của từng loại nguyên tệ.

6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 008- " Dự toán chi sự nghiệp, dự án" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái, dùng để phản ánh số dự toán chi sự nghiệp, chi dự án được cấp có thẩm quyền giao và việc rút dự toán ra sử dụng trong kỳ.

1.3. PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1.3.1. Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán

-Phân tích Bảng cân đối kế toán là dùng các biện pháp kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích Bảng cân đối kế toán giúp cung cấp thông tin về tài sản, nguồn vốn, hiệu quả sử dụng tài sản và nguồn vốn hiện có, giúp doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính, từ đó đưa ra những biện pháp thích hợp cho qúa trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán

- Nắm rõ cơ cấu tài sản và nguồn vốn

- Cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể ra quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.2. Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.2.1. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là phương pháp dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu phân tích. Nó bao gồm 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

- So sánh tuyệt đối: là xác định mức độ biến động tuyệt đối của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

- So sánh tương đối: là xác định tỷ lệ phần trăm mức độ biến động của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

- So sánh kết cấu: là xác định tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

✸ Chú ý: Khi so sánh cần phải bảo đảm các điều kiện sau:

- Dựa vào mục đích nghiên cứu xác định trị số gốc thích hợp của chỉ tiêu để so sánh.

- Phải đảm bảo thống nhất nội dung kinh tế giữa các chỉ tiêu.

- Phải đảm bảo thống nhất phương pháp tính, đơn vị tính giữa các chỉ tiêu.

1.3.2.2. Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp tỷ lệ gồm những tỷ lệ nghiên cứu sau:

- Tỷ lệ về khả năng thanh toán: đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ của doanh nghiệp.

- Tỷ lệ về khả băng cân đối vốn và nguồn vốn: phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.

- Tỷ lệ về khả năng sinh lời: phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

1.3.2.3. Phương pháp cân đối

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Ngoài ra, để phân tích Bảng cân đối kế toán còn sử dụng thêm các phương pháp: thay thế liên hoàn, chênh lệch,... hoặc phối kết hợp nhiều phương pháp với nhau. Qua đó, nhà quản trị mới đưa ra được các quyết định đúng đắn, hợp lý nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.3. Nhiệm vụ của phân tích Bảng cân đối kế toán

- Phân tích tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn, phân tích cơ cấu nguồn vốn và nguồn hình thành vốn, phân tích các khả năng thanh toán.

- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến những sự biến động đó.

- Đề xuất, đưa ra các biện pháp phù hợp giúp công ty làm ăn hiệu quả hơn.

1.3.4. Nội dung của phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.4.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là xem xét, nhận định sơ bộ về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: là thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm.

Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng của từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ (Biểu số 1.2)

- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn: là thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng của từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc sử dụng vốn (Biểu số 1.3).

- Phân tích tình hình thanh toán: phản ánh tình hình công nợ, quan hệ chiếm dụng trong thanh toán.

- Phân tích khả năng sinh lời: phản ánh tổng hợp hiệu quả sản xuất kinh doanh, hiệu năng quản lý của doanh nghiệp.

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	**Đầu năm**		**Cuối năm**		**Cuối năm so với đầu năm**	
	Số tiền	**Tỷ trọng (%)**	**Số tiền**	**Tỷ trọng (%)**	**Số tiền**	**Tỷ lệ (%)**
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN						

Biểu số 1.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	**Đầu năm**		**Cuối năm**		**Cuối năm so với đầu năm**	
	Số tiền	**Tỷ trọng (%)**	**Số tiền**	**Tỷ trọng (%)**	**Số tiền**	**Tỷ lệ (%)**
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						

Biểu số 1.3: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

1.3.4.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số tài chính cơ bản

✸ *Chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán*

• Hệ số thanh toán tổng quát: là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết tổng tài sản hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo trang trải các khoản nợ hay không.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Nếu tỷ số này >= 1 thì doanh nghiệp có khả năng thanh toán và ngược lại.

• Hệ số thanh toán hiện thời

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu tỷ số này >= 1 thì doanh nghiệp có khả năng thanh toán những khoản nợ ngắn hạn và ngược lại.

Nếu tỷ số này tăng thì rủi ro tài chính càng giảm và ngược lại.

•Hệ số thanh toán nhanh:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn- Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số này là thước đo về huy động các Tài sản có khả năng chuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Nếu tỷ số này >=1 thì doanh nghiệp có khả năng thanh toán và ngược lại.

✸ *Chỉ tiêu phản ánh kết cấu tài sản, nguồn vốn*

• Hệ số nợ:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hệ số này cho biết cứ một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vốn nợ, đây cũng chính là đòn bẩy giúp nhà quản lý tăng lợi nhuận.

Tuy nhiên, nếu hệ số này quá lớn chứng tỏ nguồn vốn của doanh nghiệp chủ yếu là vay nợ. Vì vậy rủi ro tài chính là rất cao và ngược lại.

•Hệ số vốn chủ sở hữu:

Hệ số vốn chủ sở hữu= 1- Hệ số nợ

Hệ số này cho biết mức độ độc lập hay phụ thuộc về tài chính của doanh nghiệp là cao hay thấp.

•Hệ số cơ cấu tài sản:

$$\text{Hệ số đầu tư Tài sản Ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng Tài sản Ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong một đồng tài sản, có bao nhiêu đầu được đầu tư vào tài sản ngắn hạn.

$$\text{Hệ số đầu tư Tài sản Dài hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản Dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong một đồng tài sản, có bao nhiêu đầu được đầu tư vào tài sản dài hạn.

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Tổng tài sản Ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản Dài hạn}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh khi sử dụng một đồng vốn đầu tư vào tái sản Dài hạn doanh nghiệp cũng đồng thời dùng bao nhiêu đồng vốn đầu tư vào tài sản Ngắn hạn.

✸ *Chỉ tiêu phản ánh tỷ suất lợi nhuận*

• Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng nguồn vốn

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng nguồn vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Tỷ suất này cho biết từ một đồng vốn bỏ ra doanh nghiệp thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tỷ suất này cho biết từ một đồng doanh thu thuần đã tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Tỷ suất này cho biết từ một đồng vốn chủ sở hữu doanh nghiệp tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THẾ HUYNH

2.1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THẾ HUYNH

-Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THẾ HUYNH

-Tên Tiếng anh: TAN THE HUYNH JOINT STOCK COMPANY

-Giấy phép kinh doanh số: 0203000665

-Loại hình Doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN

-Lĩnh vực kinh doanh: THƯƠNG MẠI KINH DOANH XĂNG DẦU

-Địa chỉ công ty: XÃ NGŨ ĐOAN, HUYỆN KIẾN THỤY, TP. HẢI PHÒNG

-Mã số thuế: 0200574957

-Số điện thoại: 031.3881594

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh được thành lập xuất phát từ một tập thể kinh doanh nhỏ, chuyên cung cấp các loại chất đốt như: ga, xăng, dầu điezel. Trải qua thời gian phát triển, theo yêu cầu, nhiệm vụ mới của nền kinh tế thị trường đã buộc tập thể có những sự thay đổi để bắt kịp với xu thế chung của xã hội. Đến ngày 24 tháng 12 năm 2003, công ty Cổ phần Tân Thế Huynh đã chính thức được thành lập dựa trên sự đồng thuận của các thành viên sáng lập.

Ban đầu, công ty chỉ có ba cửa hàng kinh doanh xăng dầu được đặt tại xã Ngũ Đoan, trung tâm huyện Kiến Thụy và quận Đồ Sơn. Nhưng để đáp ứng tốt hơn yêu cầu tiêu dùng của dân chúng, ngày 01 tháng 01 năm 2009 công ty đã quyết định mở thêm hai cửa hàng xăng dầu trên địa bàn quận Kiến An. Qua đó, quy mô của công ty cũng đã được mở rộng hơn trước.

Trong năm 2010, 2011, dù nền kinh tế biến động đã đặt công ty trước nhiều khó khăn và thách thức nhưng tập thể ban lãnh đạo và nhân viên vẫn quyết tâm đồng lòng để phấn đấu đạt được kết quả kinh doanh tốt hơn vào năm 2012.

Trong hơn 8 năm đi vào hoạt động, công ty đã cung cấp các loại xăng, dầu điezel để phục vụ nhu cầu thiết yếu trong giao thông vận tải của người dân. Bên cạnh đó, công ty còn góp phần giải quyết công ăn việc làm cho lao động địa phương và tăng thu cho ngân sách nhà nước. Ngoài ra, công ty còn tham gia tích cực vào công tác xóa đói, giảm nghèo, xây nhà tình nghĩa,… trên địa bàn huyện Kiến Thụy.

Trong thời gian tới, công ty sẽ xây dựng các kế hoạch phát triển hợp lí và tiếp tục thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế với nhà nước cũng như đóng góp vào công cuộc đổi mới của thành phố.

2.1.2. Thuận lợi và khó khăn

Sau khi Việt Nam gia nhập WTO từ năm 2006, nền kinh tế đã có những sự chuyển biến mạnh mẽ và từ đó cũng mở ra cho các doanh nghiệp nhiều thách thức cũng như cơ hội mới. Trong xu thế chung của nền kinh tế, công ty Cổ phần Tân Thế Huynh đang đứng trước những thuận lợi và khó khăn chủ yếu sau:

2.1.2.1. Thuận lợi

- Nhu cầu đi lại của dân chúng ngày càng tăng cao giúp gia tăng lượng xăng dầu tiêu thụ của công ty.

-Trên địa bàn huyện Kiến Thụy, đối thủ cạnh tranh của công ty là không nhiều, do đó tạo thuận lợi cho công ty chiếm giữ thị phần cung cấp mặt hàng này.

-Chính quyền UBND huyện, thành phố tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho công ty hoạt động cũng như mở rộng phát triển kinh doanh.

-Đội ngũ cán bộ công nhân viên kinh nghiệm, nhiệt tình, giàu trách nhiệm với công việc.

2.1.2.2. Khó khăn

-Giá xăng dầu trên thế giới có xu hướng tăng cao, dẫn đến giá vốn của công ty tăng theo. Vì vậy, vừa gây khó khăn cho người tiêu dùng và gây khó khăn cho các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu.

-Hiện nay, tình trạng xăng pha nước lã hay có độ chì cao hơn mức bình thường bị phát hiện tại nhiều điểm bán xăng trên toàn quốc cũng như trên địa bàn thành phố đã gây hoang mang, làm mất dần niềm tin của người tiêu dùng. Đây cũng chính là khó khăn lớn mà công ty đang gặp phải.

-Do kinh doanh xăng dầu trên địa bàn huyện Kiến Thụy còn khá mới mẻ, vì vậy trong tương lai sẽ có nhiều doanh nghiệp hướng tới khai thác thị trường này. Vì vậy, sức ép cạnh tranh sẽ tăng cao.

2.1.3. Thành tích cơ bản

Trong những năm vừa qua, ngành kinh doanh xăng dầu trên toàn thế giới gặp nhiều biến động lớn, vì vậy công ty Cổ phần Tân Thế Huynh đã phải đối phó với nhiều khó khăn và thách thức. Do đó, tình hình kinh doanh của công ty năm vừa qua không mấy khả quan. Tuy nhiên, công ty vẫn cố gắng tăng lương bảo đảm nhằm đời sống cho cán bộ nhân viên. Những chỉ tiêu cơ bản về hoạt động trong 3 năm gần đây của công ty được thể hiện tại bảng tổng hợp sau (Biểu số 2.1.1):

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010			Năm 2011		
		Giá trị	Chênh lệch với năm 2009		Giá trị	Chênh lệch với năm 2010	
			+/-	%		+/-	%
Doanh thu thuần	45.689.706.158	52.478.954.236	6.478.954.236	14,86	50.768.270.955	-1.710.683.281	-3,26
Lợi nhuận sau thuế	239.790.201	285.628.032	45.837.831	19,12	266.443.690	-19.184.342	-6,72
Nộp ngân sách (thuế TNDN)	79.930.067	95.209.344	15.279.277	19,12	88.841.550	-6.394.794	-6,72
Thu nhập bình quân đầu người	2.500.000	2.700.000	200.000	8,00	3.000.000	300.000	11,11

Bảng 2.1.1. Bảng tổng hợp tình hình hoạt động của Cổ phần Tân Thế Huynh

2.1.4. Sản phẩm kinh doanh

Sản phẩm kinh doanh của công ty bao gồm: xăng A92, xăng A95, dầu điezel, xăng sinh học,… Trong đó, chủ yếu là xăng A92 và dầu điezel.

2.1.4.1. Xăng A92

- Được chiết xuất từ dầu mỏ, là hợp chất của cacbon và hydro

-Có chỉ số Octan = 92

-Dạng lỏng, rất nhẹ, dễ hóa thành hơi, dễ đánh lửa

-Là một loại nhiên liệu thường được sử dụng cho các động cơ xe máy có tỷ số nén từ 7:1 đến 10:1

2.1.4.2. Dầu điezel

-Là sản phẩm tinh chế từ dầu mỏ có thành phần chưng cất nằm giữa dầu hoả (kesosene) và dầu bôi trơn (lubricating oil).

-Dạng lỏng, nhiệt độ bốc hơi từ 175 đến 370 độ C.

-Là một loại nhiên liệu thường được sử dụng cho các động cơ xe ô-tô

2.1.4.3. Đối tác cung cấp xăng dầu và phương tiện vận tải

- *Đối tác cung cấp xăng dầu:*

- Công ty Cổ phần thương mại Gia Trang

- Công ty Cổ phần Đông Á

- *Phương tiện vận tải:*

- Mua xăng dầu về nhập kho: Công ty bán hàng luôn chuyên chở hàng hóa bằng xe ô tô chở xăng dầu gồm 2 loại 10 hoặc 15 khối (Tùy thuộc vào số lượng hàng hóa yêu cầu) đến tận từng cửa hàng của công ty.

- Đưa xăng dầu đi tiêu thụ: sử dụng ô tô tải của công ty chở xăng dầu cung cấp cho khách hàng.

2.1.5. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý

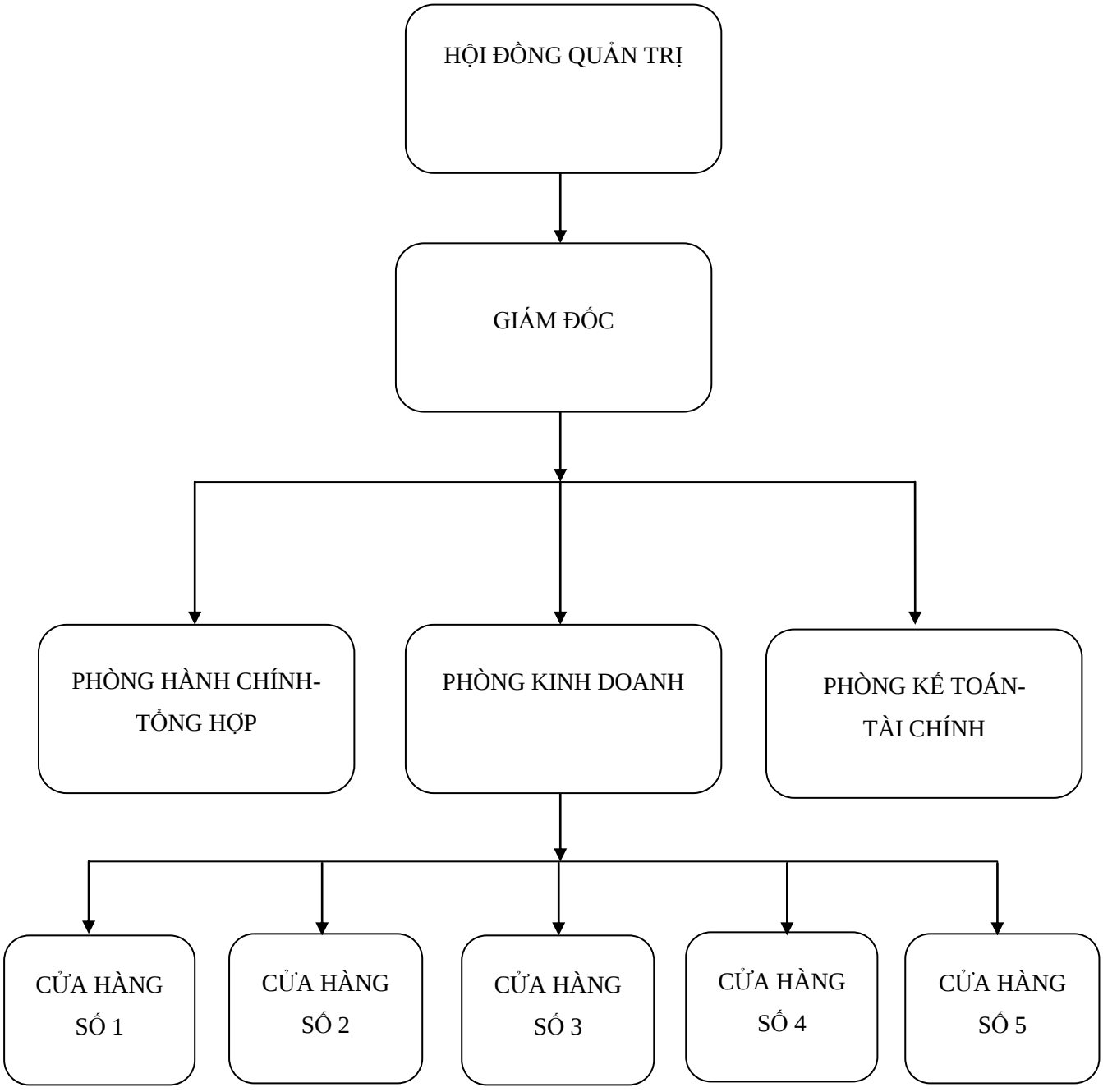

Sơ đồ 2.1.2: Mô hình tổ chức bộ máy quản lý

1. Hội đồng quản trị:

Có thẩm quyền quyết định cao nhất trong công ty, đóng vai trò quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện những quyền và nghĩa vụ của công ty .

2. Giám đốc: có nhiệm vụ điều hành hoạt động thường ngày của công ty; xác định, thông qua nội quy công ty; thay mặt công ty kí kết hợp đồng kinh tế.

3. Phòng Hành chính- Tổng hợp có nhiệm vụ:

-Lên lịch công tác tuần; ghi chép các cuộc họp giao ban của Ban Giám đốc và ghi biên bản các cuộc họp.

-Thực hiện công tác tổng hợp; hành chính; văn thư, lưu trữ.. Quản lý con dấu, chữ ký theo quy định.

-Giải quyết quyền lợi cho người lao động như: BHYT, BHXH nghỉ phép, ốm đau, thai sản,… quản lý điều động nhân lực

4. Phòng Kế toán- Tài chính có nhiệm vụ:

-Theo dõi tình hình kinh doanh của toàn công ty dưới hình thái tiền tệ.

-Tham mưu đắc lực cho lãnh đạo công ty thông qua tình hình tài chính.

-Mở sổ sách ghi chép, theo dõi tình hình nhập xuất hàng hóa.

-Theo dõi kê khai, quyết toán thuế; lập Báo cáo tài chính theo quy định.

5. Phòng kinh doanh: có nhiệm vụ lên kế hoạch phát triển và tham mưu cho Ban giám đốc. Theo sát tình hình kinh doanh của công ty.

6. Các cửa hàng xăng dầu: Nơi trực tiếp cung cấp xăng dầu cho người tiêu dùng.

2.1.6. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán và phương pháp kế toán

2.1.6.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán

Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty cổ phần Tân Thế Huynh được thiết lập theo hình thức kế toán tập trung nhằm đáp ứng tốt nhất các yêu cầu của công tác kế toán, phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

Bộ máy kế toán của công ty có nhiệm vụ cập nhật, theo dõi, kiểm tra toàn bộ những nghiệp vụ phát sinh trong hoạt động của công ty bằng các nghiệp vụ kế toán tài chính. Từ đó, cung cấp những thông tin tài chính quan trọng để tham mưu cho lãnh đạo công ty có thể đưa ra những quyết định đúng đắn và chính xác nhất.

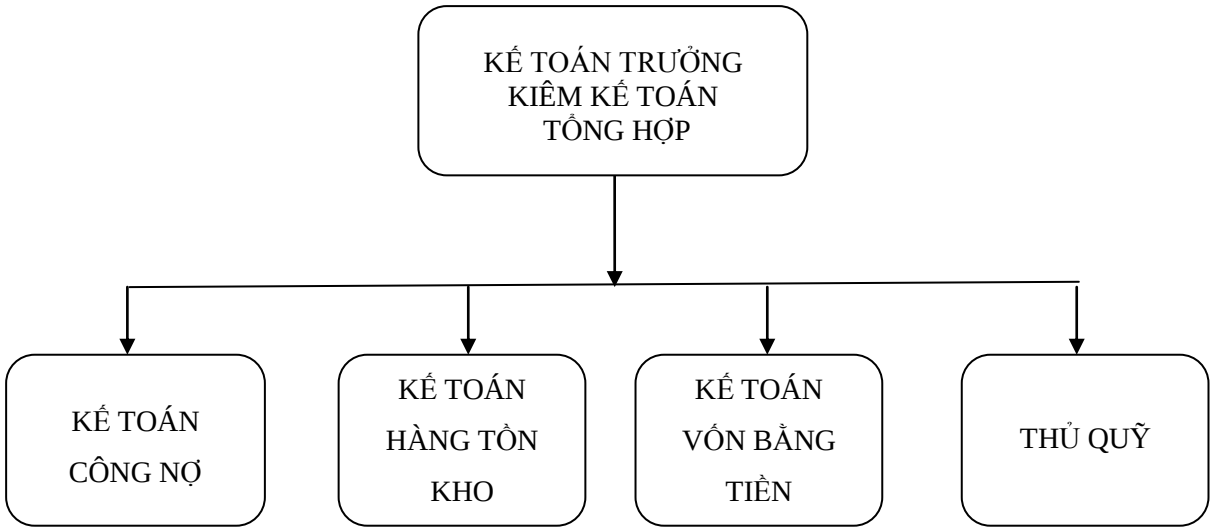

Sơ đồ 2.1.3: Mô hình tổ chức bộ máy kế toán

1. Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp: có nhiệm vụ

- Tổ chức hệ thống kế toán của công ty

- Chỉ đạo tất cả các bộ phận kế toán và chịu trách nhiệm chung cho toàn bộ công tác tài chính của công ty.

- Đồng thời làm công việc của kế toán tổng hợp, theo dõi toàn bộ sổ cái, sổ nhật ký chung, tính lương, tính các khoản nộp ngân sách nhà nước.

- Thiết lập đầy đủ và gửi đúng hạn các báo cáo kế toán

2. Kế toán công nợ: có nhiệm vụ

- Tập hợp doanh thu trong kỳ

- Theo dõi, đối chiếu, báo cáo, đôn đốc, nhắc nợ, đòi nợ và thu nợ

3. Kế toán hàng tồn kho: có nhiệm vụ

- Theo dõi chi tiết tình hình nhập xuất hàng hóa, công cụ dụng cụ.

- Lập báo cáo về tình hình nhập xuất hàng hóa, công cụ dụng cụ.

4. Kế toán vốn bằng tiền: có nhiệm vụ

-Theo dõi sự biến động về tình hình tăng giảm tiền mặt trong quỹ và tiền gửi ngân hàng

-Tính toán chính xác, kịp thời vốn bằng tiền để cung cấp thông tin cho nhà quản lý để đưa ra những quyết định cần thiết.

5. Thủ quỹ: có nhiệm vụ

-Quản lý thu chi tiền mặt, quỹ tiền mặt

2.1.6.2. Hình thức ghi sổ kế toán của công ty

Hình thức ghi sổ kế toán công ty cổ phần Tân Thế Huynh đang áp dụng đó hình thức: **"Nhật ký chung"**

SƠ ĐỒ 2.1.4: TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN NHẬT KÝ CHUNG

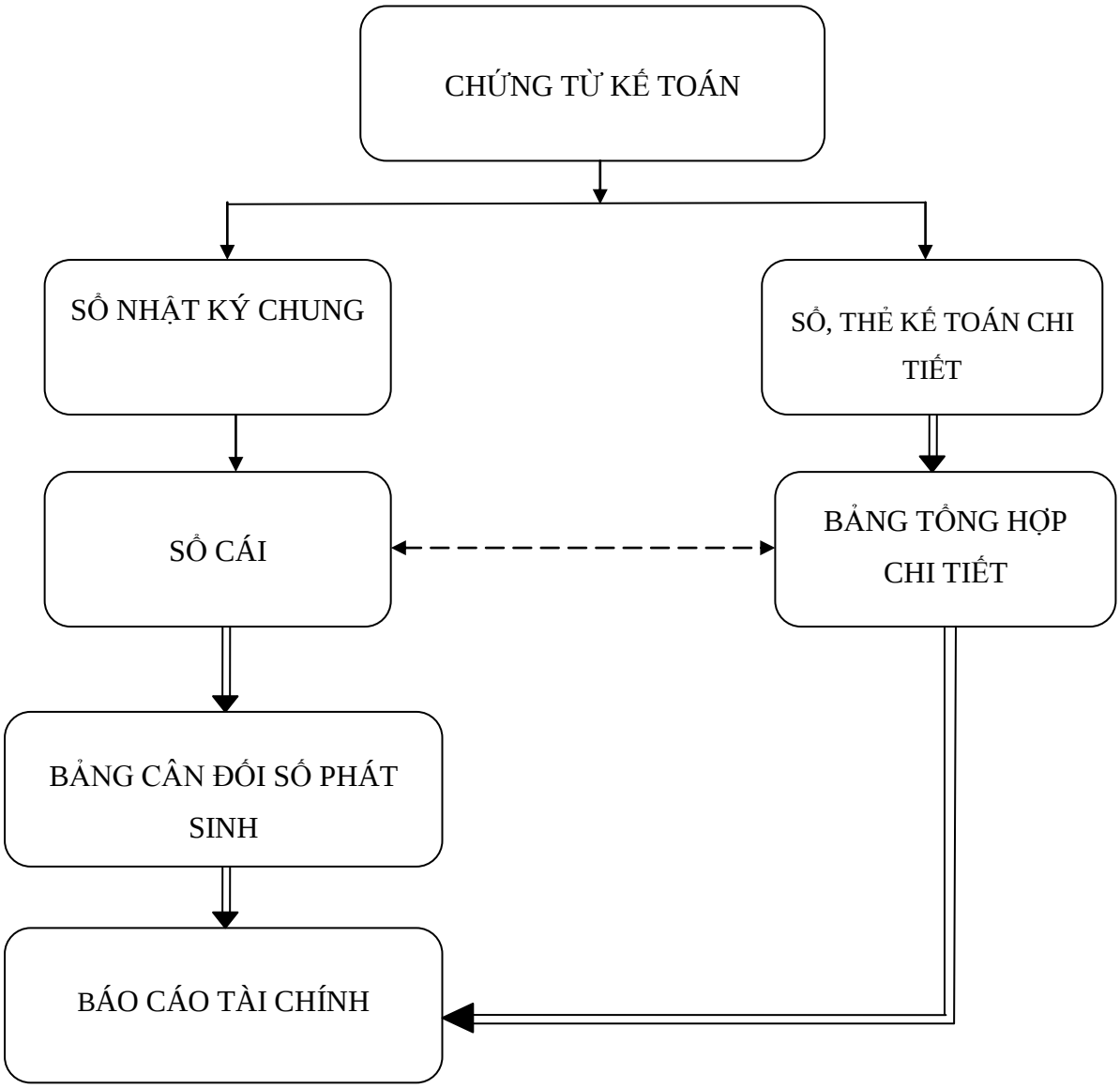

Ghi chú: ⟶ Ghi hàng ngày

⟷ Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

⟹ Ghi cuối tháng hoặc định kì

2.1.6.2.1. Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung là tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều được ghi vào sổ Nhật ký chung theo trình tự thời gian phát sinh và nội dung nghiệp vụ kinh tế. Sau đó lấy số liệu trên Sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.1.6.2.2. Các loại sổ của hình thức kế toán Nhật ký chung

- Sổ Nhật ký chung;

- Sổ Cái;

- Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết.

2.1.6.2.3. Nội dung và trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán Nhật ký chung

- Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ kế toán đã được kiểm tra để ghi vào Sổ Nhật ký chung theo trình tự thời gian. Đồng thời căn cứ vào các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh cùng loại đã ghi vào Sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Trường hợp đơn vị có mở Sổ, Thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi vào Sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ kinh tế được ghi vào các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

- Cuối tháng (cuối quý, cuối năm) khoá Sổ Cái và các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết. Từ các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết lập "Bảng tổng hợp chi tiết" cho từng tài khoản. Số liệu trên Bảng tổng hợp chi tiết được đối chiếu với số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và số dư cuối tháng của từng tài khoản trên Sổ Cái. Sau khi kiểm tra, đối chiếu nếu đảm bảo khớp đúng thì số liệu khoá sổ trên Sổ Cái được sử dụng để lập "Bảng Cân đối số phát sinh" và Báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc "Tổng số phát sinh Nợ" và "Tổng số phát sinh Có" trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng "Tổng số phát sinh Nợ" và "Tổng số phát sinh Có" trên Sổ Nhật ký chung cùng kỳ.

2.1.6.3. Chế độ kế toán công ty áp dụng

Công ty áp dụng đầy đủ chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng Bộ Tài Chính ban hành trong quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006

-Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch

-Hệ thống chứng từ và tài khoản: Vận dụng theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

-Phương pháp tính trị giá hàng hóa xuất kho: Bình quân liên hoàn

-Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

-Hạch toán, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

-Áp dụng tính khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng

-Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng Việt Nam

2.2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THẾ HUYNH NĂM 2011

2.2.1. Nguồn số liệu sử dụng lập Bảng cân đối kế toán

- Bảng cân đối kế toán lập ngày 31/12/2010;

- Bảng cân đối số phát sinh năm 2011;

- Sổ cái các tài khoản loại 1, 2, 3, 4 năm 2011;

- Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản loại 1, 2, 3, 4 năm 2011.

2.2.2.Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Tân Thế Huynh

Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Tân Thế Huynh được thực hiện qua các bước sau:

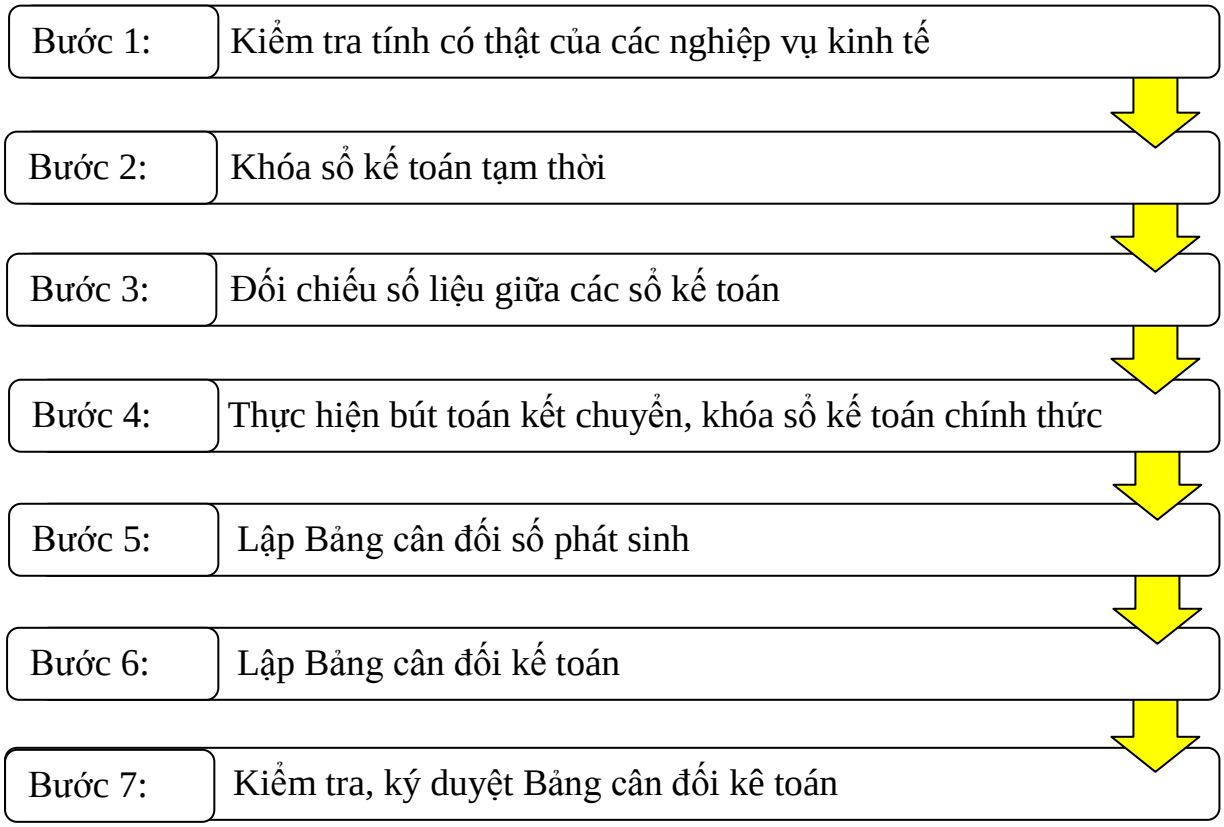

Biểu số 2.2.1: Trình tự lập Bảng cân đối kế toán

• *Bước 1*: ***Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế***

Định kỳ hàng tháng, kế toán kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh; theo dõi việc ghi chép, phản ánh có đầy đủ chứng từ và đúng thứ tự thời gian không; nếu phát hiện sai sót phải kịp thời xử lý.

Kế toán tiến hành kiểm tra lần lượt qua các bước sau:

- Sắp xếp chứng từ theo trình tự thời gian, theo từng nội dung kinh tế cụ thể, theo số hiệu chứng từ tăng dần.

- Kiểm tra, đối chiếu nội dung kinh tế, ngày tháng ghi chép, số tiền và quan hệ đối ứng tài khoản ghi trên chứng từ với nội dung được phản ánh vào Sổ nhật ký chung.

- Trường hợp phát hiện ra sai sót phải kịp thời xử lý.

✸ Trích số liệu tháng 12 năm 2011 tại công ty Cổ phần Tân Thế Huynh:

Ngày 15/12, bán xăng A92 cho công ty TNHH Duy Tiến, số lượng là 250 lít, đơn giá (chưa thuế VAT 10%) là 18.000 đồng/ lít, lệ phí xăng dầu 1.000 đồng/lít, công ty Duy Tiến đã thanh toán bằng tiền mặt.

* Kế toán tiến hành kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ thông qua:

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0026352(Biểu số 2.2.2)

+ Phiếu xuất kho số 32-02/12 (Biểu số 2.2.3)

+ Phiếu thu số 105/12 (Biểu số 2.2.4)

+ Sổ nhật ký chung (Biểu số 2.2.5)

HÓA ĐƠN Mẫu số: 01GTKT3/001
GIÁ TRỊ GIA TĂNG Ký hiệu: AA/11P
Liên 3: (Nội bộ) Số: 0026352
Ngày 15 tháng 12 năm 2011

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THẾ HUYNH
Mã số thuế: 0200574957
Địa chỉ: XÃ NGŨ ĐOAN, HUYỆN KIẾN THỤY, T.P HẢI PHÒNG
Điện thoại: 0313.811.594 *Fax: 0313.811.594
Tài khoản:

Họ tên người mua hàng: Lê Gia Huy
Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH DUY TIẾN
Địa chỉ: XÃ NGŨ ĐOAN, HUYỆN KIẾN THỤY, T.P HẢI PHÒNG
Hình thức thanh toán: Tiền mặt Mã số thuế 0 2 0 0 6 7 8 2 7 9

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
1	Xăng A92	Lít	250	18.000	4.500.000
	LPXD: 250*1.000				250.000
Cộng tiền hàng					4.500.000
Thuế suất thuế GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT			450.000
Tổng cộng tiền thanh toán					5.200.000

Số tiền viết bằng chữ: Lăm triệu hai trăm nghìn đồng chẵn.

Người mua hàng (Ký, họ tên)	Người bán hàng (Ký, họ tên)	Thủ trưởng đơn vị (Ký tên, đóng dấu, họ tên)
Lê Gia Huy	**Nguyễn Văn Duy**	**Mạc Như Xoang**

(Kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Biểu số 2.2.2: Hóa đơn giá trị gia tăng (Liên 3)

(Nguồn: Phòng Kế toán Tài chính - Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh)

Đơn vị: Công ty cổ phần Tân Thế Huynh **Mẫu số 02- VT**

Bộ phận: Bán hàng (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 15 tháng 12 năm 2011 Nợ 632: 4.393.000

Số: 32-02/12 Có 156: 4.393.000

-Họ, tên người nhận hàng: Nguyễn Văn Duy.....Địa chỉ (bộ phận):.... Công ty cổ phần Tân Thế Huynh.....

-Lý do xuất: Xuất bán cho khách hàng.....

-Xuất tại kho (ngăn lô): Kho số 2.....Địa điểm: Cửa hàng số 2- Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh.....

STT	Tên nhãn hiêu, quy cách phẩm chất vật tư (sản phẩm, hàng hóa)	Đơn vị tính	SỐ LƯỢNG		Đơn giá	Thành tiền
			Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	1	2	3	4
1	Xăng A92	Lít	250	250	17.572	4.393.000
	Cộng					4.393.000

-Tổng số tiền (Viết bằng chữ):*Bốn triệu ba trăm chín mươi ba nghìn đồng chẵn./……*

- Số chứng tè gốc kèm theo:……..

Xuất, ngày 15 tháng 12 năm 2011

Người lập phiếu	**Người nhận hàng**	**Thủ kho**	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Bùi Thị Thảo	**Nguyễn Văn Duy**	**Trần Xuân Phong**	**Bùi Thị Mai**	**Mạc Như Xoang**

Biểu số 2.2.3: Phiếu xuất kho

(Nguồn: Phòng Kế toán Tài chính - Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh)

Đơn vị: Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh **Mẫu số 01-TT**

Địa chỉ: Xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU THU

Quyển số: 05

Ngày 15 tháng 12 năm 2011

Số: 105/12

Nợ 111: 5.200.000

Có 511: 4.500.000

Có 3331: 450.000

Có 138: 250.000

Họ và tên người nộp tiền: Nguyễn Văn Duy……...

Địa chỉ: Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh…….

Lý do nộp: Nộp tiền bán xăng A92…….

Số tiền: 5.200.000 …….(Viết bằng chữ): *Lăm triệu hai trăm nghìn đồng chẵn.*

Kèm theo: 01 HĐGTGT……..Chứng từ gốc.

Ngày 15 tháng 12 năm 2011

Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người nộp tiền**	**Người lập phiếu**	**Thủ quỹ**
(*Ký, họ tên, đóng dấu*)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Mạc Như Xoang	**Bùi Thị Mai**	**Nguyễn Văn Duy**	**Mai Thu Hương**	**Lê Vân Thủy**

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): *Lăm triệu hai trăm nghìn đồng chẵn./……*

+Tỷ giá ngoại tệ (Vàng bạc, đá quý):…….

+Số tiền quy đổi:…….

(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Biểu số 2.2.4: Phiếu thu

(Nguồn: Phòng Kế toán Tài chính - Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh)

Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh
Xã Ngũ Đoan, Huyện Kiến Thụy, Hải Phòng

Mẫu số S03a- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			……..		…….	……
15/12	HĐ0036083	15/12	Mua xăng A92 của công ty CP TM Gia Trang	156	263.730.000	
				133	26.373.000	
				138	15.515.000	
				331		305.618.000
15/12	HĐ0000652	15/12	Mua quà tặng khách hàng	642	4.090.909	
				133	409.091	
				111		4.500.000
15/12	HĐ0026352	15/12	Bán xăng A92 cho công ty TNHH Duy Tiến	111	5.200.000	
				511		4.500.000
				3331		450.000
				138		250.000
15/12	PX32-02/12	15/12	Giá vốn	632	4.393.000	
				156		4.393.000
15/12	HĐ0026353	15/12	Bán xăng A92 cho công ty TNHH Thủy Tiên	111	3.244.800	
				511		2.808.000
				3331		280.800
				138		156.000
15/12	PX33-02/12	15/12	Giá vốn	632	2.737.020	
				156		2.737.020
			……			
			Cộng tổng Số phát sinh năm		**385.781.524.407**	**385.781.524.407**

Ngày 31 tháng 01 năm 2012

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Bùi Thị Mai	**Bùi Thị Mai**	**Mạc Như Xoang**

Biểu số 2.2.5: Sổ nhật ký chung

(Nguồn: Phòng Kế toán Tài chính - Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh)

• *Bước 2*: ***Khóa sổ kế toán tạm thời***

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế, kế toán tiến hành khóa sổ kế toán tạm thời. Có nghĩa là tính tổng Số phát sinh nợ và Số phát sinh có của các tài khoản, đồng thời tính ra số dư cuối kỳ của các tài khoản có số dư cuối kỳ.

✸ Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tiền mặt, hàng hóa kế toán tiến hành cộng tổng số phát sinh Nợ, tổng số phát sinh Có và tính ra số dư cuối kỳ trên Sổ cái các Tài khoản 111, 156 (Cụ thể là nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã nêu ở bước 1)

+ Sổ cái tài khoản 111 (Biểu số 2.2.6)

+ Sổ cái tài khoản 156 (Biểu số 2.2.7)

Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh
Xã Ngũ Đoan, Huyện Kiến Thụy, Hải Phòng

Mẫu số S03b- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Năm 2011
Tên tài khoản: Tiền mặt
SHTK: 111

Đơn vị tính: Đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		**959.784.120**	
			Số phát sinh			
			.....			
14/12	PT103/12	14/12	Bán dầu điezel cho công ty TNHH điện tử HK	511	2.099.600	
				3331	209.960	
				138	58.000	
15/12	PT104/12	15/12	Bán xăng A92 cho công ty Cổ phần giấy Đức Dương	511	5.670.000	
				3331	567.000	
				138	315.000	
15/12	PC40/12	15/12	Mua quà tặng khách hàng	642		4.090.909
				133		409.091
15/12	PT105/12	15/12	Bán xăng A92 cho công ty TNHH Duy Tiến	511	4.500.000	
				3331	450.000	
				138	250.000	
15/12	PT106/12	15/12	Bán xăng A92 cho công ty TNHH Thủy Tiên	511	2.808.000	
				3331	280.800	
				138	156.000	
			…….			
			- Cộng số phát sinh		**30.241.618.019**	**29.870.054.890**
			- Số dư cuối năm		**1.331.347.249**	

Ngày 31 tháng 01 năm 2012

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Bùi Thị Mai	**Bùi Thị Mai**	**Mạc Như Xoang**

Biểu số 2.2.6: Sổ cái TK 111

(Nguồn: Phòng Kế toán Tài chính - Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh)

Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh
Xã Ngũ Đoan, Huyện Kiến Thụy, Hải Phòng

Mẫu số S03b- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Năm 2011
Tên tài khoản: Hàng hóa
SHTK: 156

Đơn vị tính: Đồng

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		**2.684.430.391**	
			Số phát sinh			
			…….			
15/12	PX31-02/12	15/12	Bán xăng A92 cho công ty công ty Cổ phần giấy Đức Dương	632		5.535.180
15/12	PN04-02/12	15/12	Mua xăng A92 của công ty CP TM Gia Trang	331	263.730.000	
15/12	PX32-02/12	15/12	Bán xăng A92 cho công ty TNHH Duy Tiến	632		4.393.000
15/12	PX33-02/12	15/12	Bán xăng A92 cho công ty TNHH Thủy Tiên	632		2.737.020
15/12	PX34-02/12	15/12	Bán lẻ dầu điezel	632		61.407.500
			……..			
			Cộng số phát sinh		**49.110.720.642**	**48.187.645.642**
			Số dư cuối năm		**3.067.505.391**	

Ngày 31 tháng 01 năm 2012

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Bùi Thị Mai	**Bùi Thị Mai**	**Mạc Như Xoang**

Biểu số 2.2.7: Sổ cái TK 156

(Nguồn: Phòng Kế toán Tài chính - Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh)

- *Bước 3*: ***Đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán***

- Sau khi tiến hành khóa sổ kế toán tạm thời, kế toán sẽ kiểm tra đối chiếu số liệu giữa các loại sổ sách có liên quan để xem số liệu giữa chúng có khớp nhau hay không.

- Nếu phát hiện sai sót, số liệu không khớp nhau, kế toán phải kịp thời xác minh và có biện pháp xử lý.

✸Kế toán tiến hành đối chiếu giữa:

+ Sổ cái TK 131(Biểu số 2.2.8) và Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với khách hàng (Biểu số 2.2.9)

+ Sổ cái TK 331 (Biểu số 2.2.10) và Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu số 2.2.11)

Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh
Xã Ngũ Đoan, Huyện Kiến Thụy, Hải Phòng

Mẫu số S03b- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Năm 2011
Tên tài khoản: Phải thu khách hàng
SHTK:131

Đơn vị tính: Đồng

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		**1.298.057.500**	
			Số phát sinh			
			…….			
20/12	HĐ0026415	20/12	Bán dầu điezel cho công ty CP đầu tư Vĩnh Phát.	511	28.055.000	
				3331	2.805.500	
				138	775.000	
20/12	GBC53/VT	20/12	Công ty TNHH An Khánh trả nợ .	112		30.000.000
21/12	HĐ0026424	21/12	Bán xăng A92 cho công ty TM Phú Hải	511	11.250.000	
				3331	1.125.000	
				138	625.000	
22/12	HĐ0026431	22/12	Bán xăng A92 cho công ty TNHH Thủy Tiên	511	28.080.000	
				3331	2.808.000	
				138	1.560.000	
22/12	HĐ0026437	22/12	Bán dầu điezel cho công ty CP XD 353	511	20.815.000	
				3331	2.081.500	
				138	575.000	
22/12	HĐ0026439	22/12	Bán dầu điezel cho công ty CP Anh Dũng	511	13.575.000	
				3331	1.357.500	
				138	375.000	
			……			
			Cộng số phát sinh		**12.775.150.200**	**12.419.122.800**
			Số dư cuối năm		**1.654.084.900**	

Ngày 31 tháng 01 năm 2012

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Bùi Thị Mai	**Bùi Thị Mai**	**Mạc Như Xoang**

Biểu số 2.2.8. Sổ cái TK 131

(Nguồn: Phòng Kế toán Tài chính - Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh)

Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh
Xã Ngũ Đoan, Huyện Kiến Thụy, Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA
Tài khoản: Phải thu khách hàng
Số hiệu: 131
Năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu kì		Số phát sinh		Số dư cuối kì	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
…	……						
7	Công ty CP đầu tư Huy Đạt			37.600.000	-	37.600.000	
8	Công ty CP đầu tư Vĩnh Phát	20.041.000		422.330.750	430.000.000	12.371.750	
9	Công ty CP giấy Đức Dương	34.500.000		290.615.000	294.500.000	30.615.000	
10	Công ty CP Hoa Quỳnh	32.675.000		137.500.000	140.000.000	30.175.000	
11	Công ty CP TM Phú Hải	70.150.000		365.312.000	385.000.000	50.462.000	
12	Công ty CP xây dựng 353	34.000.000		166.560.000	166.560.000	34.000.000	
13	Công ty TNHH Duy Tiến	19.500.000		62.400.000	60.000.000	21.900.000	
	……						
	Cộng	**1.298.057.500**		**12.775.150.200**	**12.419.122.800**	**1.654.084.900**	

Ngày 31 tháng 01 năm 2012

Người lập
(Ký, họ tên)
Nguyễn Tuyết Linh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Bùi Thị Mai

Biểu số 2.2.9: Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua

(Nguồn: Phòng Kế toán Tài chính - Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh)

Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh
Xã Ngũ Đoan, Huyện Kiến Thụy, Hải Phòng

Mẫu số S03b- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Năm 2011
Tài khoản: Phải trả người bán
SHTK: 331

Đơn vị tính: Đồng

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm			**2.079.452.000**
			Số phát sinh			
			…….			
05/12	HĐV05	05/12	Vay ngắn hạn ngân hàng để thanh toán nợ cho công ty CP TM Gia Trang	311	300.000.000	
07/12	HĐ0035812	07/12	Mua xăng A92 của công ty Cổ phần TM Gia Trang	156		263.175.000
				133		26.317.500
				138		15.000.000
10/12	HĐ0020746	10/12	Mua dầu điezel của công ty cổ phần Đông Á	156		262.500.000
				133		26.250.000
				138		7.500.000
11/12	UNC91/ACB	11/12	Chuyển khoản trả nợ cho công ty cổ phần Đông Á	112	296.250.000	
12/12	HĐ0036027	14/12	Mua xăng A 92 của công ty Cổ phần TM Gia Trang	156		263.175.000
				133		26.317.500
				138		15.000.000
			……..			
			Cộng số phát sinh		**57.517.499.900**	**57.899.502.700**
			Số dư cuối năm			**2.461.454.800**

Ngày 31 tháng 01 năm 2012

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Bùi Thị Mai	**Bùi Thị Mai**	**Mạc Như Xoang**

Biểu số 2.2.10: Sổ cái TK 331

(Nguồn: Phòng Kế toán Tài chính - Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh)

Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh
Xã Ngũ Đoan, Huyện Kiến Thụy, Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN

Tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331
Năm 2011

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu kì		Số phát sinh		Số dư cuối kì	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty Cổ phần Đông Á		500.757.000	19.062.293.300	19.370.074.100		808.628.800
2	Công ty Cổ phần TM Gia Trang		1.578.695.000	38.455.206.60	38.529.428.600		1.652.826.000
	Cộng		**2.079.452.000**	**57.517.499.900**	**57.899.502.700**		**2.461.454.800**

Đơn vị tính: Đồng

Ngày 31 tháng 01 năm 2012

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Tuyết Linh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Mai

Biểu số 2.2.11: Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người bán

(Nguồn: Phòng Kế toán Tài chính - Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh)

• *Bước 4:* ***Thực hiện bút toán kết chuyển, khóa sổ kế toán chính thức***

-Sau khi đối chiếu khớp số liệu giữa các sổ kế toán, kế toán tiến hành bút toán kết chuyển chuyển trung gian để lập Bảng cân đối số phát sinh và xác định kết quả kinh doanh.

- Các tài khoản phản ánh chi phí được kết chuyển sang bên Nợ TK 911

- Các tài khoản phản ánh thu nhập được kết chuyển sang bên Có TK 911

✸ Kế toán tiến hành các bút toán kết chuyển xác định kết quả kinh doanh cho năm 2011 (Biểu số 2.2.12)

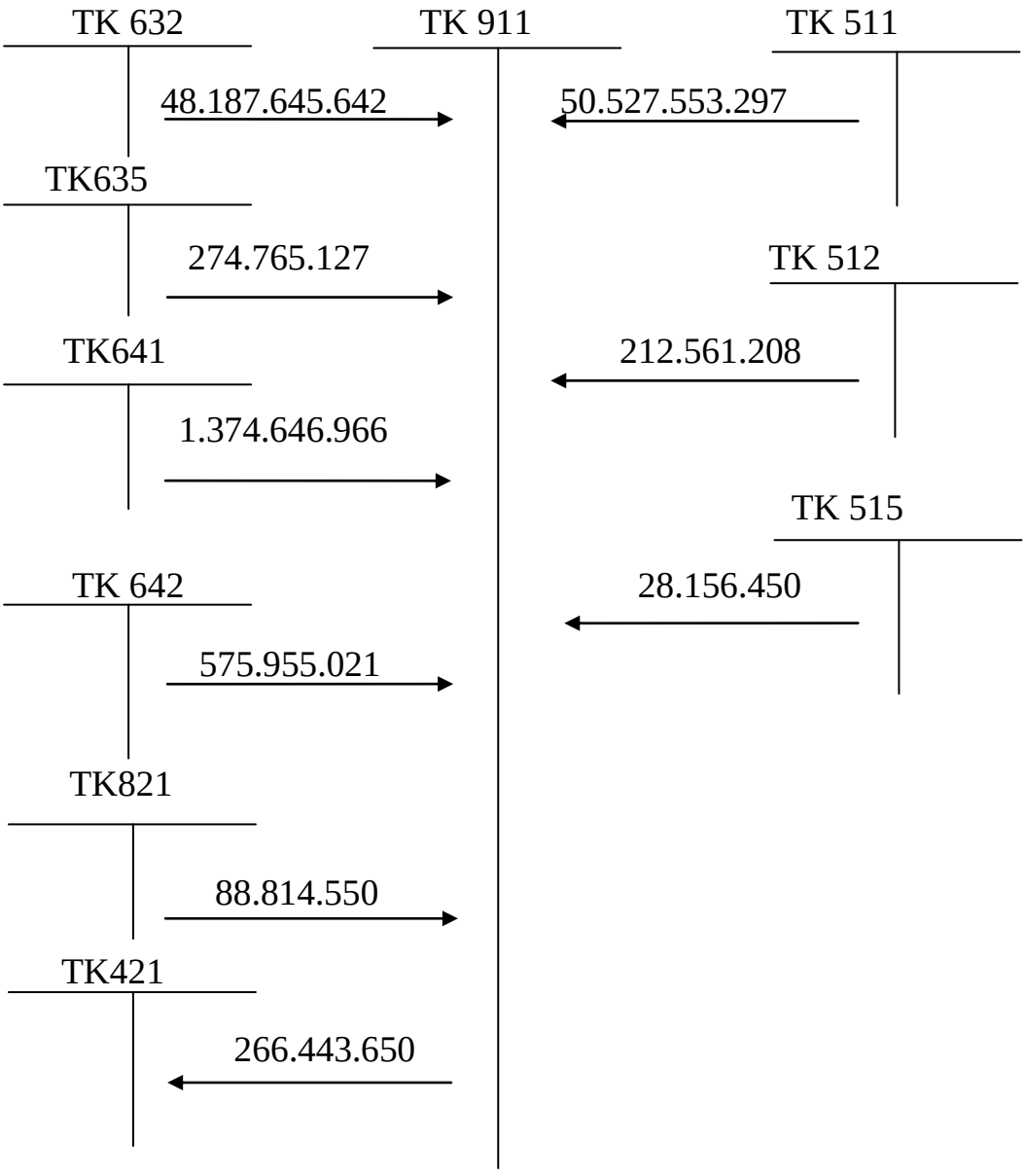

Biểu số 2.2.12: Sơ đồ kết chuyển xác định kết quả kinh doanh

• *Bước 5*: ***Lập Bảng cân đối số phát sinh***

- Sau khi khóa Sổ kế toán chính thức, kế toán sẽ lập Bảng cân đối số phát sinh phản ánh toàn bộ Số dư đầu kỳ, Tổng số phát sinh, Số dư cuối kỳ của các tài khoản.

- Bảng cân đối số phát sinh được lập trên cơ sở Sổ cái của các tài khoản.

- Tài khoản có số dư Nợ được phản ánh vào cột dư Nợ, tài khoản có số dư Có được phản ánh vào cột dư Có.

- Tổng số phát sinh bên Nợ được ghi vào cột Nợ, tổng số phát sinh bên Có được ghi vào cột Có.

- Số liệu trên Bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo:

Tổng số dư Nợ đầu kỳ = Tổng số dư Có đầu kỳ

Tổng số phát sinh bên Nợ = Tổng số phát sinh bên Có

Tổng số dư Nợ cuối kỳ = Tổng số dư Có cuối kỳ

✸Sau khi khóa sổ kế toán chính thức, kế toán lập Bảng cân đối số phát sinh của năm 2011 (Biểu số 2.2.13)

Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh

Xã Ngũ Đoan, Kiến Thụy, Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	959.784.120		30.241.618.019	29.870.054.890	1.331.347.249	
112	Tiền Gửi ngân hàng	45.162.713		68.490.319.840	68.500.127.848	35.354.705	
131	Phải thu của khách hàng	1.298.057.500		12.775.150.200	12.419.122.800	1.654.084.900	
133	Thuế GTGT được Khấu trừ	-		4.967.896.054	4.967.896.054	-	
138	Phải thu khác	120.533.562		2.160.871.000	2.120.257.300	161.147.262	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	-		15.365.600	15.365.600	-	
153	Công cụ dụng cụ	5.100.795		-	5.100.795	-	
156	Hàng hóa	2.684.430.391		49.110.720.642	48.187.645.642	3.607.505.391	
211	Tài sản cố định hữu hình	8.004.742.273		-	-	8.004.742.273	
214	Hao mòn Tài sản cố định		2.468.829.613	-	547.702.932		3.016.532.545
311	Vay ngắn hạn		300.000.000	1.600.000.000	2.000.000.000		700.000.000
331	Phải trả người bán		2.079.452.000	57.517.499.900	57.899.502.700		2.461.454.800
333	Thuế và các khoản phải nộp NN		20.763.028	5.080.761.275	5.164.326.001		104.327.754

334	Phải trả công nhân viên		105.075.235	1.037.446.760	1.023.455.238		91.038.713
338	Phải trả, phải nộp khác		68.556.900	545.505.901	556.153.741		79.204.740
341	Vay dài hạn		850.000.000	-	-		850.000.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		7.200.000.000	-	200.000.000		7.400.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối		25.134.578	200.000.000	266.443.650		91.578.228
511	Doanh thu bán hàng và CCDV			50.527.553.297	50.527.553.297		
512	Doanh thu bán hàng nội bộ			212.561.208	212.561.208		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			28.156.450	28.156.450		
632	Giá vốn hàng bán			48.187.645.642	48.187.645.642		
635	Chi phí hoạt động tài chính			274.765.127	274.765.127		
641	Chi phí bán hàng			1.374.646.966	1.374.646.966		
642	Chi phí QLDN			575.955.021	575.955.021		
821	Chi phí thuế TNDN			88.814.550	88.841.550		
911	Xác định KQHDSXKD			50.768.270.955	50.768.270.955		
	TỔNG CỘNG	**13.117.811.354**	**13.117.811.354**	**385.781.524.407**	**385.781.524.407**	**14.794.181.780**	**14.794.181.780**

Ngày 06 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Bùi Thị Mai	**Bùi Thị Mai**	**Mạc Như Xoang**

Biểu số 2.2.13. Bảng cân đối số phát sinh

• *Bước 6*: ***Lập Bảng cân đối kế toán***

- Từ Bảng cân đối số phát sinh năm 2011, Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Bảng tổng hợp chi tiết năm 2011, kế toán thực hiện lập Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31/12/2011.

- Số hiệu ở cột 2 "Mã số" dùng để cộng các mã số chi tiết với nhau được kết quả ở mã số tổng.

- Số hiệu ghi ở cột 3 "Thuyết minh" là số hiệu của các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính để thể hiện chi tiết số liệu của chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột 5 " Số đầu năm" của báo cáo năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "Số cuối năm" của báo cáo năm ngoái trên các chỉ tiêu tương đương.

- Số liệu ghi ở cột 4 "Số cuối năm" của báo cáo năm nay được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

✸Lập Bảng cân đối kế toán năm 2011 (Biểu số 2.2.14)

PHẦN TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN- MÃ SỐ 100

Mã số 100= Mã số 110+ Mã số120+ Mã số 130+ Mã số 140+ Mã số 150

I. Tiền và khoản tương đương tiền- Mã số 110

Mã số 110= Mã số 111+ Mã số 112

1. Tiền - Mã số 111:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu "Tiền" là :

- Tổng số dư Nợ trên Sổ cái TK 111- "Tiền mặt" : 1.331.347.249 đồng

- Tổng số dư Nợ trên Sổ cái TK112- "Tiền gửi ngân hàng ": 35.354.705 đồng

⟶ Số liệu ghi vào chỉ tiê này=1.331.347.249+35.354.705=1.366.701.954đồng

2. Các khoản tương đương tiền - Mã số 112

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

⟹ ***Mã số 110= Mã số111+Mã số 112***=1.***366.701.954 + 0=1.366.701.954 đồng***

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn- Mã số 120

Mã số 120= Mã số 121+ Mã số 129

1. Đầu tư ngắn hạn -Mã số 121:

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn- Mã số 129

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

⟹***Mã số 120= Mã số121+Mã số 129= 0+ 0= 0 đồng***

III. Các khoản phải thu ngắn hạn- Mã số 130

Mã số 130= Mã số 131+ Mã số 132+ Mã số 133+ Mã số134+ Mã số 135+ Mã số 139

1. Phải thu khách hàng - Mã số 131:

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131- "Phải thu khách hàng" ngắn hạn. Đây là những khoản nợ có thời gian thu hồi dưới 1 năm, mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn: 1.654.084.900 đồng

2. Trả trước cho người bán - Mã số 132

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn- Mã số 133

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng - Mã số 134

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

5. Các khoản phải thu khác- Mã số 135

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên sổ kế toán chi tiết TK 138- "Phải thu khác" : 161.147.262 đồng

6. Dự phòng phải thu khó đòi- Mã số 139

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

⟹ ***Mã số 130= Mã số 131+ Mã số 132+ Mã số 133+ Mã số 134+ Mã số 135+ Mã số 139= 1.654.084.900+ 0+ 0+ 0+ 0+ 161.147.262+ 0= 1.815.232.162 đồng***

IV. Hàng tồn kho- Mã số 140

Mã số 140= Mã số 141+ Mã số 149

1. Hàng tồn kho- Mã số 141

Số liệu ghi trên chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái của TK 156- "Hàng hóa": 3.607.505.391 đồng

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho- Mã số 149

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

⟹ ***Mã số 140= Mã số 141+ Mã số 142= 3.607.505.391+ 0***

= 3.607.505.391 đồng

V. Tài sản ngắn hạn khác- Mã số 150

Mã số 150= Mã số 151+ Mã số 152+ Mã số 154+ Mã số 158

1. Chi phí trả trước ngắn hạn- Mã số 151

Số liệu ghi trên chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái của TK 142- "Chi phí trả trước ngắn hạn": 0 đồng

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ- Mã số 152

Số liệu ghi trên chỉ tiêu này được căn cứ trên số dư Nợ trên Sổ cái của TK 133 - " Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ": 0 đồng

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước- Mã số 154

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết trên sổ kế toán chi tiết TK 333- "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước": 0 đồng

4. Tài sản ngắn hạn khác- Mã số 158

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

⟹ ***Mã số 150= Mã số151+ Mã số152+ Mã số154+ Mã số158***

= 0+ 0+ 0+ 0= 0 đồng

MÃ SỐ 100= MÃ SỐ 110+ MÃ SỐ 120+ MÃ SỐ130+ MÃ SỐ 140+ MÃ SỐ 150= 1.366.701.954 +0+1.815.232.162 +3.607.505.391 +0

= 6.789.439.507 đồng

B. TÀI SẢN DÀI HẠN- MÃ SỐ 200

Mã số 200= Mã số 210+ Mã số 220+ Mã số 240+ Mã số 250+ Mã số 260

I. Các khoản phải thu dài hạn- Mã số 210

Mã số 210 = Mã số 211+Mã số 212+ Mã số 213+ Mã số 218+ Mã số 219

1. Phải thu dài hạn của khách hàng- Mã số 211

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc- Mã số 212

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

3. Phải thu nội bộ dài hạn- Mã số 213

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

4. Phải thu dài hạn khác- Mã số 218

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi- Mã số 219

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

⟹ ***Mã số 210= Mã số 211+ Mã số 212+ Mã số 213+ Mã số 218+ Mã số 219 =0+ 0+ 0+ 0+ 0= 0 đồng***

II. Tài sản cố định- Mã số 220

Mã số 220= Mã số 221+ Mã số MS224+ Mã số 227+ Mã số 230

1. Tài sản cố định hữu hình- Mã số 221

Mã số 221= Mã số 222+ Mã số 223

- Nguyên giá - Mã số 222

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái TK 2111- "Tài sản cố định hữu hình": 8.004.742.273 đồng

- Giá trị hao mòn lũy kế- Mã số 223

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư Có trên Sổ cái TK 2141: (3.016.532.545) đồng

⟶Mã số 221= Mã số 222+ Mã số 223= 8.004.742.273+ (3.016.532.545)

= 4.988.209.728 đồng

2. Tài sản cố định thuê tài chính- Mã số 224

Mã số 224= Mã số 225+ Mã số 226

- Nguyên giá - Mã số 225

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

- Giá trị hao mòn lũy kế- Mã số 226

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

⟶Mã số 221= Mã số 222+ Mã số 223= 0+ 0= 0 đồng

3. Tài sản cố định vô hình - Mã số 227

Mã số 227= Mã số 228+ Mã số 229

- Nguyên giá - Mã số 228

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

- Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 229

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

⟶Mã số 227= Mã số 228+ Mã số 229= 0+ 0= 0 đồng

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang- Mã số 230

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

⟹ ***Mã số 220= Mã số 221+ Mã số 224+ Mã số 227+ Mã số 230***

=4.988.209.728 + 0+ 0+ 0= 4.988.209.728 đồng

III. Bất động sản đầu tư - Mã số 240

Mã số 240= Mã số 241+ Mã số 242

- Nguyên giá- Mã số 241

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

- Giá trị hao mòn lũy kế- Mã số 242

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

⟹ ***Mã số 240= Mã số 241+ Mã số 242= 0+ 0= 0 đồng***

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 250

Mã số 250= Mã số 251+ Mã số 252+ Mã số 258+ Mã số 259

1. Đầu tư vào công ty con- Mã số 251

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết- Mã số 252

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Đầu tư dài hạn khác- Mã số 258

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn- Mã số 259

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

⟹ ***Mã số 250= Mã số 251+ Mã số 252+ Mã số 258+ Mã số 259***

=0+ 0+ 0+ 0= 0 đồng

V. Tài sản dài hạn khác- Mã số 260

Mã số 260= Mã số 261+ Mã số 262+ Mã số 268

1. Chi phí trả trước dài hạn - Mã số 261

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại- Mã số 262

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Tài sản dài hạn khác- Mã số 268

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

⟹ ***Mã số 260= Mã số 261+ Mã số 262+ Mã số 268 =0+ 0+ 0= 0 đồng***

MÃ SỐ 200= MÃ SỐ 210+ MÃ SỐ 220+ MÃ SỐ240+ MÃ SỐ 250+ MÃ SỐ 260= 0+ 4.988.209.728 +0+0+0= 4.988.209.728 đồng

TỔNG CỘNG TÀI SẢN

MÃ SỐ 270= MÃ SỐ 100+ MÃ SỐ 200= 6.789.439.507+4.988.209.728

= 11.777.649.235 đồng

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ- MÃ SỐ 300

Mã số 300= Mã số 310+ Mã số 330

I. Nợ ngắn hạn- Mã số 310

Mã số 310= Mã số 311+ Mã số 312+ Mã số 313+ Mã số 314+ Mã số 315+ Mã số 316+ Mã số 317+ Mã số 318+ Mã số 319+ Mã số 320+ Mã số 323

1. Vay và nợ ngắn hạn - Mã số 311

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên Sổ cái TK 311- "Vay ngắn hạn": 700.000.000 đồng

2. Phải trả cho người bán- Mã số 312

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 - "Phải trả người bán" được phân loại là ngắn hạn mở theo theo từng người bán: 2.461.454.800 đồng

3. Người mua trả tiền trước- Mã số 313

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước- Mã số 314

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết trên Sổ kế toán chi tiết TK 333- "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước": 104.327.754 đồng

5. Phải trả người lao động- Mã số 315

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết trên Sổ kế toán chi tiết TK 334- "Phải trả người lao động": 91.038.713 đồng

6. Chi phí phải trả- Mã số 316

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

7. Phải trả nội bộ- Mã số 317

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng- Mã số 318

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác- Mã số 319

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết trên Sổ kế toán chi tiết TK 338- "Phải trả, phải nộp khác": 79.204.740đồng.

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn- Mã số 320

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

11. Quỹ khen thưởng phúc lợi- Mã số 323

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

⟹ ***Mã số 310= Mã số 311+ Mã số 312+ Mã số 313+ Mã số 314+ Mã số 315+ Mã số 316+ Mã số 317+ Mã số 318+ Mã số 319+ Mã số 320+ Mã số 323***

= 700.000.000+ 2.461.454.800+ 0+ 104.327.754+ 91.038.713+ 0 + 0 + 0+ 79.204.740 +0+0

= 3.436.071.007 đồng

II. Nợ dài hạn- Mã số 330

Mã số 330= Mã số 331+ Mã số 332+ Mã số 333+ Mã số 334+ Mã số 335+ Mã số 336+ Mã số 337+ Mã số 338+ Mã số 339

1. Phải trả dài hạn người bán- Mã số 331

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

2. Phải trả dài hạn nội bộ- Mã số 332

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

3. Phải trả dài hạn khác- Mã số 333

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

4. Vay và nợ dài hạn- Mã số 334

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Sổ cái TK 341- "Vay dài hạn": 850.000.000 đồng

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại- Mã số 335

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm- Mã số 336

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

7. Dự phòng phải trả dài hạn- Mã số 337

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

8. Doanh thu chưa thực hiện- Mã số 338

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ- Mã số 339

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

⟹ ***Mã số 330= Mã số 331+ Mã số 332+ Mã số 333+ Mã số 334+ Mã số 335+ Mã số 336+ Mã số 337 + Mã số 338+ Mã số 339***

= 0+ 0+ 0+ 850.000.000 +0+ 0+ 0+0+0= 850.000.000đồng

MÃ SỐ 300= MÃ SỐ 310+ MÃ SỐ 330= 3.436.071.007 + 850.000.000

= 4.286.071.007 đồng

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU- MÃ SỐ 400

Mã số 400= Mã số 410+ Mã số 430

I. Vốn chủ sở hữu- Mã số 410

Mã số 410= Mã số 411+ Mã số 412+Mã số 413+Mã số 414+ Mã số 415+ Mã số 416+ Mã số 417+Mã số 418+ Mã số 419+Mã số 420+Mã số 421+Mã số 422

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu- Mã số 411

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4111 trên Sổ kế toán chi tiết - "Vốn đầu tư của chủ sở hữu": 7.400.000.000 đồng

2. Thặng dư vốn cổ phần - Mã số 412

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Vốn khác của chủ sở hữu- Mã số 413

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

4. Cổ phiếu qũy- Mã số 414

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản- Mã số 415

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái- Mã số 416

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

7. Quỹ đầu tư phát triển- Mã số 417

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

8. Quỹ dự phòng tài chính- Mã số 418

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

9. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu- Mã số 419

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối- Mã số 420

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Sổ cái TK 421- "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối": 91.578.228 đồng

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản- Mã số 421

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp- Mã số 422

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

⟹ ***Mã số 410= Mã số 411+Mã số 412+Mã số 413+Mã số 414+Mã số 415+ Mã số 416+ Mã số 417+Mã số 418+ Mã số 419+ Mã số 420+ Mã số 421+Mã số 422***

=7.400.000.000+ 0+0+0+0+0+0+0+0+91.578.228+0+0= 7.491.578.228đồng

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác- Mã số 430

Mã số 430= Mã số 432+ Mã số 433

1. Nguồn kinh phí- Mã số 432

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định- Mã số 433

Trong năm 2011, công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 430= Mã số 432+ Mã số 433

= 0+0= 0 đồng

MÃ SỐ 400= MÃ SỐ 410+ MÃ SỐ 430= 7.491.578.228+0

= 7.491.578.228 đồng

<u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</u>

MÃ SỐ 440= MÃ SỐ 300+ MÃ SỐ 400

= 4.286.071.007+ 7.491.578.228 = 11.777.649.235 đồng

✪ ***<u>Lập các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán</u>***

Trong năm 2011, công ty không phát sinh các chỉ tiêu này

✸ Sau khi tính ra số liệu cho các chỉ tiêu, kế toán tiến hành phản ánh lên Bảng cân đối kế toán của công ty Cổ phần Tân Thế Huynh vào thời điểm ngày 31/12/2011 (Biểu số 2.2.14).

Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh **Mẫu số B01 - DN**

Ngũ Đoan, Kiến Thụy, Hải Phòng *Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**6.789.439.507**	**5.113.069.081**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		***1.366.701.954***	***1.004.946.833***
1.Tiền	111	V.01	1.366.701.954	1.004.946.833
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		***1.815.232.162***	***1.418.591.062***
1. Phải thu khách hàng	131		1.654.084.900	1.298.057.500
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	161.147.262	120.533.562
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		***3.607.505.391***	***2.689.531.186***
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.607.505.391	2.689.531.186
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**-**	**-**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

B - TÀI SẢN DÀI HẠN **(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)**	**200**		**4.988.209.728**	**5.535.912.660**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		***4.988.209.728***	***5.535.912.660***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4.988.209.728	5.535.912.660
- Nguyên giá	222		8.004.742.273	8.004.742.273
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(3.016.532.545)	(2.468.829.613)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**11.777.649.235**	**10.648.981.741**

NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**4.286.071.007**	**3.423.847.163**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		***3.436.071.007***	***2.573.847.163***
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	700.000.000	300.000.000
2. Phải trả người bán	312		2.461.454.800	2.079.452.000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	104.327.754	20.763.028
5. Phải trả người lao động	315		91.038.713	105.075.235
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	79.204.740	68.556.900
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		***850.000.000***	***850.000.000***
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	850.000.000	850.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**7.491.578.228**	**7.225.134.578**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	***7.491.578.228***	***7.225.134.578***
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		7.400.000.000	7.200.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		91.578.228	25.134.578
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**11.777.649.235**	**10.648.981.741**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 14 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Bùi Thị Mai	**Bùi Thị Mai**	**Mạc Như Xoang**

(Nguồn: Trích Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh)

Biểu số 2.2.14. Bảng cân đối kế toán

- *Bước 7*: ***Kiểm tra, trình lãnh đạo ký duyệt***

Sau khi hoàn thành công tác lập Bảng cân đối kế toán, người lập kiểm tra rồi trình Kế toán trưởng và cuối cùng là giám đốc ký duyệt, đóng dấu.

2.2.3.Trình tự phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Tân Thế Huynh

Tại công ty Cổ phần Tân Thế Huynh chưa tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

CHƯƠNG III

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THẾ HUYNH

3.1. NHỮNG ƯU ĐIỂM VÀ HẠN CHẾ TRONG CÔNG TÁC KẾ TOÁN NÓI CHUNG VÀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NÓI RIÊNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THẾ HUYNH

3.1.1. Ưu điểm

• Về bộ máy tổ chức kế toán:

- Công ty áp dụng chế độ kế toán tập trung, mọi nghiệp vụ đều được phòng Kế toán - Tài chính tổng hợp, xử lý, ghi sổ kế toán.

-Bộ máy kế toán của công ty gồm 5 người, mỗi kế toán được giao nhiệm vụ chuyên trách về một số mảng kế toán cụ thể phù hợp với đặc điểm kinh doanh thương mại xăng dầu của công ty. Người có quyền quyết định và chịu trách nhiệm cao nhất đó chính là Kế toán trưởng. Do vậy, công tác kế toán tại công ty được tiến hành chuyên môn hóa, hiệu quả, phản ánh kịp thời mọi nghiệp vụ phát sinh nhưng đảm bảo được tính thống nhất cao.

- Đội ngũ cán bộ kế toán đều là những người có nghiệp vụ chuyên môn và đã công tác, gắn bó với công ty từ những ngày đầu thành lập.

• Về áp dụng chính sách và hệ thống sổ sách kế toán:

- Công ty áp dụng hình thức kế toán " Nhật ký chung" - một hình thức kế toán đơn giản, dễ làm và chỉ yêu cầu một lượng sổ sách kế toán vừa phải.

- Thực hiện đúng các phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính giá trị hàng xuất kho, tính khấu hao, tính thuế GTGT như đã đăng ký.

- Hệ thống sổ sách và chứng từ kế toán tương đối đầy đủ theo quy định.

• Về công tác lập Bảng cân đối kế toán:

Công ty tiến hành lập Bảng cân đối kế toán tuần tự, nghiêm túc, chặt chẽ, đảm bảo tính chân thực chính xác. Do đó, phản ánh một cách kịp thời tình trạng khái quát của công ty tại từng thời điểm, giúp nhà quản lý đưa ra những quyết định quản trị cần thiết.

3.1.2. Hạn chế

• Về bộ máy tổ chức kế toán:

- Hiện nay, công ty có 5 cửa hàng kinh doanh xăng dầu tuy nhiên chưa tiến hành xác định lợi nhuận gộp cụ thể cho từng cửa hàng. Vì vậy, tình trạng kinh doanh của từng nơi không được theo dõi chi tiết khiến cho nhà quản lý gặp khó khăn trong việc đưa ra các quyết định quản trị hiệu quả và kịp thời. Trong khi đó, bộ máy kế toán đã được chuyên môn hóa nên hoàn toàn có khả năng và nguồn lực để tiến hành công tác trên.

- Công ty chưa tiến hành lập "Dự phòng phải thu khách hàng" trong khi giá trị hàng hóa bán chịu của công ty tương đối lớn, khách hàng bán chịu rất đa dạng.

• Về áp dụng chính sách và hệ thống sổ sách kế toán:

Công ty đang sử dụng hệ thống chứng từ và sổ sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp (quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính). Tuy nhiên, nguồn vốn chủ sở hữu của công ty chỉ có 7.400.000.000 đồng như vậy theo quy định thì công ty nên sử dụng hệ thống chứng từ và sổ sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ (quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính).

- Về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán:

Công ty chưa quan tâm đến công tác phân tích Bảng cân đối kế toán cũng như phân công công tác phân tích Báo cáo tài chính. Do đó, công ty sẽ không thể nhận thấy tình hình biến động về tài chính, tài sản, nguồn vốn của mình thay đổi ra sao. Qua đó, sẽ khó khăn trong việc đưa ra các quyết định quản trị kịp thời, chính xác ở từng giai đoạn để giúp công ty tận dụng cơ hội hay hạn chế rủi ro trong kinh doanh.

3.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THẾ HUYNH

Trước những diễn biến phức tạp của nền kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, công ty Cổ phần Tân Thế Huynh đã chuẩn bị cho mình những định hướng phát triển riêng trong tương lai nhằm vượt qua khó khăn thách thức và tranh thủ nắm bắt cơ hội kinh doanh:

- Giữ vững thị phần tiêu thụ, khai thác thêm những thị phần mới bằng cách mở thêm từ hai đến ba cửa hàng xăng trên địa bàn các huyện lân cận.

- Giữ vững mối quan hệ hợp tác lâu dài giữa công ty với nhà cung cấp và khách hàng.

- Giữ vững đạo đức kinh doanh, luôn đảm bảo cung cấp các sản phẩm xăng dầu đúng chất lượng, nâng cao uy tín của doanh nghiệp.

- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, đôn đốc việc thu hồi công nợ, nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của công ty.

3.3. MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THẾ HUYNH

3.3.1.Ý kiến thứ nhất

Thay đổi hệ thống chứng từ và sổ sách kế toán (trong đó bao gồm có Bảng cân đối kế toán) đang áp dụng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp (quyết định số 15/2006/QĐ-BTC) sang sử dụng hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ (quyết định số 48/2006/QĐ-BTC) cho phù hợp với quy định của Bộ tài chính ban hành.

Số vốn chủ sở hữu hiện nay của công ty chỉ có 7.400.000.000 đồng, do đó công ty được xếp vào nhóm các Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Vì vậy, hệ thống chứng từ và sổ sách kế toán của công ty nên sử dụng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ (quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính).

Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ (quyết định số 48) so với Chế độ kế toán doanh nghiệp (quyết định số 15) có những nội dung gọn nhẹ và bớt phức tạp hơn, phù hợp với hoạt động, tổ chức của các doanh nghiệp vừa và nhỏ:

1. Về áp dụng Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam:

Quyết định 48 chỉ yêu cầu áp dụng đầy đủ 7 Chuẩn mực kế toán thông dụng, áp dụng không đầy đủ 12 Chuẩn mực kế toán và không áp dụng 7 Chuẩn mực kế toán do không phát sinh nghiệp vụ kinh tế hoặc quá phức tạp đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ còn Quyết định 15 yêu cầu áp dụng đầy đủ tất cả các Chuẩn mực kế toán.

2. Về hệ thống tài khoản kế toán:

Quyết định 48 có số lượng tài khoản ít hơn, gọn nhẹ hơn với 53 tài khoản cấp I, 67 tài khoản cấp II, 05 tài khoản cấp III và 05 tài khoản ngoài bảng. Còn quyết định 15 có 88 tài khoản cấp I, 126 tài khoản cấp II, 02 tài khoản cấp III và 06 tài khoản ngoài bảng. Cụ thể:

- Theo quyết định 48 các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đều được phản ánh chung vào tài khoản 642- " Chi phí quản lý kinh doanh"

- Quyết định 48 không mở các TK 621- "Chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp", TK 622- "Chi phí nhân công trực tiếp", TK 623- "Chi phí sử dụng máy thi công",

TK 627- " Chi phí sản xuất chung" mà phản ánh trực tiếp các nội dung kinh tế vào TK 154- "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang".

-...

3. Về mẫu Báo cáo tài chính:

Mẫu Báo cáo tài chính theo quyết định 48 cũng bớt phức tạp hơn so với mẫu Báo cáo tài chính của quyết định 15. Cụ thể:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quyết định 48 chỉ có 15 chỉ tiêu còn Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quyết định 15 có 18 chỉ tiêu.

- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quyết định 48 cũng có ít chỉ tiêu hơn so với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quyết định 15.

- Bảng cân đối kế toán áp dụng theo quyết định 48 (Mẫu số B01-DNN) chỉ có 69 chỉ tiêu, ít chỉ tiêu hơn so Bảng cân đối kế toán áp dụng theo quyết định 15 (Mẫu số B01-DN) với 100 chỉ tiêu. Cụ thể, mẫu bảng B01- DNN đã gộp các chỉ tiêu:

+ "Tiền"; "Các khoản tương đương tiền" thành chỉ tiêu chung " Tiền và các khoản tương đương tiền".

+ "Nguyên giá" của Tài sản cố định hữu hình; "Nguyên giá" của Tài sản cố định thuê tài chính; "Nguyên giá" của Tài sản cố định vô hình thành chỉ tiêu chung "Nguyên giá" của Tài sản cố định.

+"Hao mòn lũy kế" của Tài sản cố định hữu hình; "Hao mòn lũy kế" của Tài sản cố định thuê tài chính; "Hao mòn lũy kế" của Tài sản cố định vô hình thành chỉ tiêu chung "Hao mòn lũy kế" của Tài sản cố định

+ "Chi phí trả trước dài hạn"; " Tài sản thuế TNDN hoãn lại"; " Tài sản dài hạn khác" thành chỉ tiêu chung " Tài sản dài hạn khác".

+...

- Bên cạnh đó, cũng có một số chỉ tiêu chỉ có trên bảng B01- DNN mà không có trên Bảng B01-DN:

+ Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ - Mã số 327;

+ Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ - Mã số 157;

Dưới đây là Bảng cân đối kế toán được lập lại theo Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ (Quyết định số 48/2006/QĐ- BTC).

Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh **Mẫu số B01 - DNN**

Ngũ Đoan, Kiến Thụy, Hải Phòng *Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính:Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**6.789.439.507**	**5.113.069.081**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(III.01)	***1.366.701.954***	***1.004.946.833***
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	(III.05)	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		***1.815.232.162***	***1.418.591.062***
1. Phải thu khách hàng	131		1.654.084.900	1.298.057.500
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Các khoản phải thu khác	138		161.147.262	120.533.562
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		***3.607.505.391***	***2.689.531.186***
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)	3.607.505.391	2.689.531.186
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**			
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**4.988.209.728**	**5.535.912.660**
I. Tài sản cố định	**210**	**(III.03. 04)**	***4.988.209.728***	***5.535.912.660***
1. Nguyên giá	211		8.004.742.273	8.004.742.273
2.Giá trị hao mòn lũy kế	212		(3.016.532.545)	(2.468.829.613)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		-	-
II. Bất động sản đầu tư	**220**		-	-
- Nguyên giá	221		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	222		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**230**	(III.05)	-	-
1. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	231		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**240**		-	-
1. Phải thu dài hạn	241		-	-
2. Tài sản dài hạn khác	248		-	-
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	249		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**250**		**11.777.649.235**	**10.648.981.741**
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**4.286.071.007**	**3.423.847.163**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		***3.436.071.007***	***2.573.847.163***
1. Vay ngắn hạn	311		700.000.000	300.000.000
2. Phải trả người bán	312		2.461.545.800	2.079.452.000
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	104.327.754	20.763.028
5. Phải trả người lao động	315		91.038.713	105.075.235
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		79.204.740	68.556.900
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
10 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		***850.000.000***	***850.000.000***
1. Vay và nợ dài hạn	331		850.000.000	850.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	332		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338		-	-
6.Dự phòng phải trả dài hạn	339		-	-

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**7.491.578.228**	**7.225.134.578**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	III.07	***7.491.578.228***	***7.225.134.578***
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		7.400.000.000	7.200.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
6. Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		91.578.228	25.134.578
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**11.777.649.235**	**10.648.981.741**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 3.1: Bảng cân đối kế toán

3.3.2. Ý kiến thứ 2

Tiến hành tổ chức công tác phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và Báo cáo tài chính nói chung tại công ty.

Để tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán một cách hiệu quả, công ty cần thực hiện theo các bước phân tích cụ thể. Các bước phân tích có được thực hiện theo thứ tự sau đây (Biểu số 3.2)

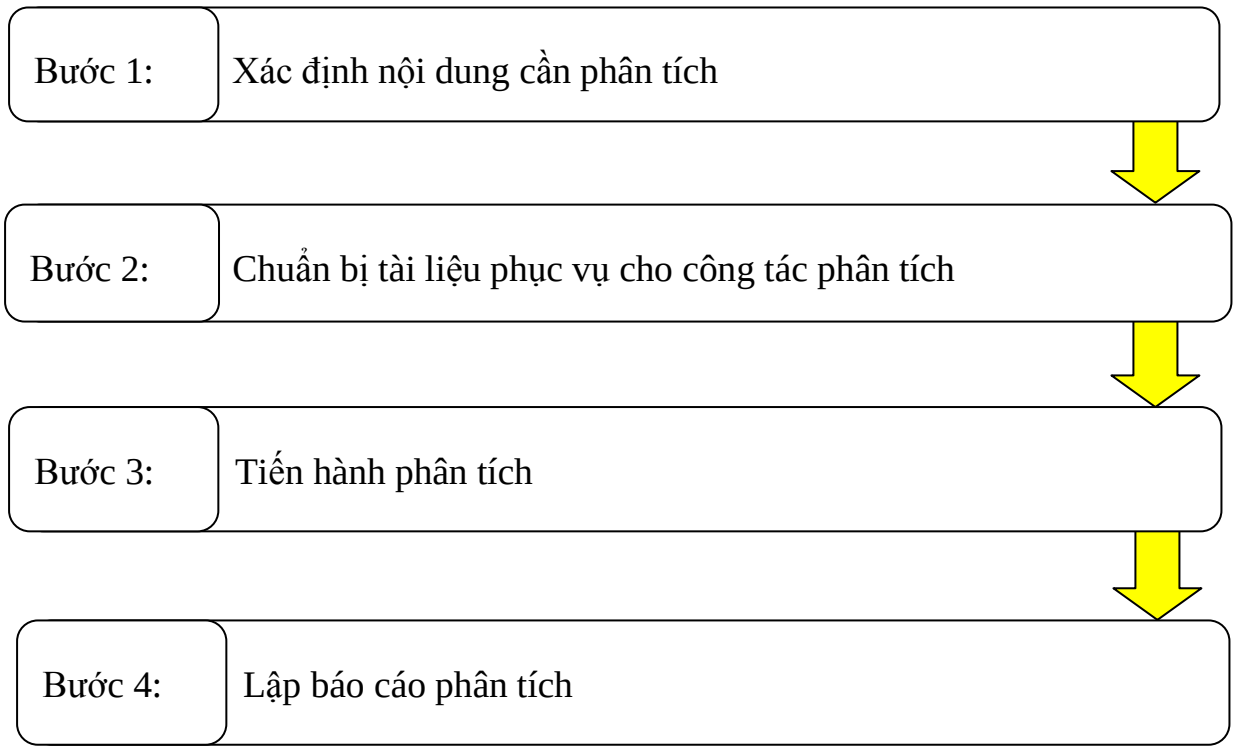

Biểu số 3.2: Sơ đồ tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán

- *Bước 1*: ***Xác định nội dung cần phân tích***

Nội dung phân tích có thể bao gồm:

- Phân tích cơ cấu tài sản, nguồn vốn;

- Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho quá trình hoạt động kinh doanh;

- Phân tích các tỷ số tài chính, chỉ tiêu đặc trưng: chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán, chỉ tiêu phản ánh kết cấu nguồn vốn, tài sản,...

- *Bước 2*: ***Chuẩn bị tài liệu phục vụ cho công tác phân tích***

Tài liệu phục vụ cho công tác phân tích bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán của năm phân tích và hai năm liền trước;

- Số liệu chung của ngành, của các doanh nghiệp cùng ngành;

- Thông tin kinh tế trong và ngoài nước;...

✸ Chú ý: Tài liệu sử dụng cần kiểm tra tính trung thực và hợp lý để làm cơ sở cho quá trình phân tích. Nên tập trung thu thập những tài liệu phục vụ trực tiếp cho nội dung và chỉ tiêu phân tích đã được xác định ở bước 1.

• *Bước 3*: ***Tiến hành phân tích***

Trên cơ sở nguồn số liệu và nội dung phân tích, bộ phận phân tích phải xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu cần phân tích sao cho phù hợp, lựa chọn phương pháp phân tích hiệu quả để bám sát các tiêu chí cần phân tích, làm rõ các vấn đề phát sinh bất thường, các chỉ tiêu quan trọng, có sự biến đổi lớn.

• *Bước 4*: ***Lập báo cáo phân tích***

Báo cáo phân tích phải đáo ứng các yêu cầu sau:

- Đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty.

- Chỉ ra những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó.

- Nêu được các biện pháp cụ thể nhằm cải tiến công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong thời gian tới.

Bảng cân đối kế toán của công ty Cổ phần Tân Thế Huynh có thể được phân tích như sau:

✸ **Phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản tại công ty Cổ phần Tân Thế Huynh (Biểu số 3.3)**

BIỂU SỐ 3.3: BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số Đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	%+/-	Tỷ trọng
TÀI SẢN							
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**5.113.069.081**	**48,01**	**6.789.439.507**	**57,65**	**1.676.370.426**	**32,79**	**9,63**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.004.946.833	19,65	1.366.701.954	20,13	361.755.121	36,00	0,48
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.418.591.062	27,74	1.815.232.162	26,73	396.641.100	27,96	-1,01
IV. Hàng tồn kho	2.689.531.186	52,60	3.607.505.391	53,13	917.974.205	34,13	0,53
V. Tài sản ngắn hạn khác							
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**5.535.912.660**	**51,99**	**4.988.209.728**	**42,35**	**-547.702.932**	**-9,89**	**-9,63**
I. Tài sản cố định	5.535.912.660	100	4.988.209.728	100	-547.702.932	-9,89	-
II. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**10.648.981.741**	**100,00**	**11.777.649.235**	**100**	**1.128.667.494**	**10,60**	**0,00**

Nhận xét: Thông qua số liệu tính toán được ta nhận thấy:

Tổng tài sản cuối năm so với đầu năm tăng 1.128.667.494 đồng tương ứng với 10,60 %. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn cuối năm chiếm 57,65% và đã tăng 9,63% so với đầu năm. Trong khi đó, tỷ trọng Tài sản dài hạn cuối năm chiếm 42,35 % giảm 9,63% so với đầu năm. Do công ty là một doanh nghiệp thương mại kinh doanh xăng dầu nên cơ cấu này có thể được coi là hợp lý.

Cụ thể:

- *Tài sản ngắn hạn*

-Đối với chỉ tiêu " Tiền và các khoản tương đương tiền": tỷ trọng đầu năm chiếm 19,65% đến cuối năm tăng thành 20,13%. Đây là một cơ cấu tương đối hợp lí vì công ty là doanh nghiệp thương mại nên tiền cần phải thường xuyên được luân chuyển. Số cuối năm so với đầu năm tỷ trọng tăng 0,48% , lượng tăng 361.755.121 đồng tương ứng với 36,00%. Điều này sẽ giúp doanh nghiệp thuận tiện hơn trong việc thanh toán. Tuy nhiên nếu chỉ tiêu lớn quá sẽ khiến doanh nghiệp mất đi những cơ hội đầu tư sinh lời.

-Đối với chỉ tiêu "Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn": chỉ tiêu này không phát sinh vào năm 2011 và cũng không có sự biến động giữa số cuối năm với số đầu năm.

-Đối với chỉ tiêu " Các khoản phải thu ngắn hạn": tỷ trọng đầu năm chiếm 27,74%, tỷ trọng cuối năm chiếm 26,73%. Đây được xem là một cơ cấu hợp lý. Số cuối năm so với số đầu năm tỷ trọng giảm 1,01%, lượng tăng 396.641.100 đồng tương ứng với 27,96%. Việc tăng phải thu ngắn hạn này có thể chấp nhận được. Tuy nhiên, trong khi doanh thu của công ty giảm 1.710.683.281 đồng tương ứng với 3,26 % mà phải thu khách hàng tăng 27,96% là một điều cần cân nhắc trong công tác thu hồi vốn của công ty.

-Đối với chỉ tiêu " Hàng tồn kho": tỷ trọng đầu năm chiếm 52,60%, tỷ trọng cuối năm chiếm 53,13%. Đây được xem là một cơ cấu tương đối hợp lý. Số cuối năm so với số đầu năm tỷ trọng tăng 0,53%, lượng tăng 917.974.205 đồng tương

ứng với 34,13%. Trong thực trạng doanh thu năm 2011 của công ty giảm nhưng hàng tồn kho tăng lên, đây có thể do chiến lược kinh doanh của công ty nhằm đảm bảo nguồn hàng cung cấp trong hoàn cảnh giá xăng dầu có nhiều khả năng biến động trong năm 2012.

-Đối với chỉ tiêu " Tài sản ngắn hạn khác": chỉ tiêu này không phát sinh vào năm 2011 và cũng không có sự biến động giữa số cuối năm với số đầu năm.

- *Tài sản dài hạn*

Tài sản của công ty đầu năm và cuối năm chỉ bao gồm Tài sản cố định. Do vậy tỷ trọng của Tài sản cố định cuối năm so với đầu năm không đổi. Tuy nhiên, Tài sản cố định có sự thay đổi về lượng, số cuối năm so với số đầu năm giảm 547.702.932 đồng tương ứng với 9,89%. Nguyên nhân vì trong năm công ty không có biến động tăng giảm Tài sản cố định nhưng phải trích khấu hao cho tài sản vào chi phí kinh doanh.

✸ **Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn tại công ty Cổ phần Tân Thế Huynh (Biểu số 3.4)**

BIỂU SỐ 3.4: BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số Đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	%+/-	Tỷ trọng
NGUỒN VỐN							
A. NỢ PHẢI TRẢ	**3.423.847.163**	**32,15**	**4.286.071.007**	**36,39**	**862.223.844**	**25,18**	**4,24**
I. Nợ ngắn hạn	2.573.847.163	75,17	3.436.081.007	80,16	862.233.844	33,50	4,99
1. Vay ngắn hạn	300.000.000	11,66	700.000.000	20,37	400.000.000	133,33	8,71
2. Phải trả người bán	2.079.452.000	80,79	2.461.545.800	71,64	382.093.800	18,37	-9,15
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20.763.028	0,81	104.327.754	3,04	83.564.726	402,47	2,23
5. Phải trả người lao động	105.075.235	4,08	91.038.713	2,65	-14.036.522	-13,36	-1,43
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	68.556.900	2,66	79.204.740	2,31	10.647.840	15,53	-0,35
II. Nợ dài hạn	850.000.000	24,82	850.000.000	19,83	-	-	-4,99
1. Vay và nợ dài hạn	850.000.000	100	850.000.000	100	-	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**7.225.134.578**	**67,85**	**7.491.578.228**	**63,61**	**266.443.650**	**3,69**	**-4,24**
I. Vốn chủ sở hữu	7.225.134.578	100	7.491.578.228	100	266.443.650	3,69	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7.200.000.000	99,65	7.400.000.000	98,78	200.000.000	2,78	-0,87
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.134.578	0,35	91.578.228	1,22	66.443.650	264,35	0,87
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**10.648.981.741**	**100**	**11.777.649.235**	**100**	**1.128.667.494**	**10,6**	-

Nhận xét: Thông qua số liệu tính toán được ta nhận thấy:

Tổng nguồn vốn cuối năm so với đầu năm tăng 1.128.667.494 đồng tương ứng với 10,60%. Tỷ trọng Nợ phải trả cuối năm chiếm 36,39% tăng 4,24% so với đầu năm. Trong khi đó tỷ trọng Vốn chủ sở hữu cuối năm chiếm 63,61 % giảm 4,24% so với đầu năm. Đây có thể là một dấu hiệu tích cực trong cơ cấu nguồn vốn của công ty, tỷ trọng Nợ phải trả tăng lên nhưng Vốn chú sở hữu vẫn chiếm phần lớn tổng nguồn vốn. Điều này chứng tỏ, công ty đã tăng cường khả năng chiếm dụng vốn đồng thời cơ cấu nguồn vốn vẫn bảo đảm được sự an toàn cần thiết.

Cụ thể

- *Nợ phải trả*

- Đối với chỉ tiêu "Nợ ngắn hạn": tỷ trọng đầu năm chiếm 75,17%, tỷ trọng cuối năm tăng thành 80,16%. Số cuối năm so với số đầu năm tỷ trọng tăng 4,99%, lượng tăng 862.233.844 đồng tương ứng với 33,50%. Sự tăng chủ yếu là do tăng của Phải trả người bán với lượng tăng 382.093.800 đồng tương đương với 18,37% và Vay nợ ngắn hạn với lượng tăng 400.000.000 đồng tương đương với 133,33%. Điều này chứng tỏ công ty đã tăng khả năng chiếm dụng vốn trong ngắn hạn.

- Đối với chỉ tiêu "Nợ dài hạn": tỷ trọng đầu năm chiếm 24,82%, tỷ trọng cuối năm chiếm 19,83%. Số cuối năm so với số đầu năm tỷ trọng giảm 4,99%, lượng không thay đổi. Điều này chứng tỏ trong năm 2011, công ty đã tăng vay nợ ngắn hạn. Đây có thể vừa là dấu hiệu tích cực khi công ty tăng khả năng sử dụng hiệu quả của đòn bẩy kinh doanh tuy nhiên cũng có thể là sức ép cho công ty khi phải chủ động trong thanh toán các khoản vay ngắn hạn khi đến hạn trả.

- *Vốn chủ sở hữu*

Vốn chủ sở hữu của công ty chỉ bao gồm có " Vốn chủ sở hữu". Do vậy tỷ trọng của "Vốn chủ sở hữu" cuối năm so với đầu năm không đổi. Tuy nhiên, Vốn chủ sở hữu có sự thay đổi về lượng. Số cuối năm so với số đầu năm lượng tăng 266.443.650 đồng tương đương với 3,69%. Trong đó, Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng 200.000.000 đồng tương ứng với 2,78% từ khoản lợi nhuận sau thuế đạt được trong năm 2011 chuyển sang nhằm mục đích đáp ứng tốt hơn những yêu cầu sử dụng vốn của công ty. Và lợi nhuận chưa phân phối tăng 66.443.650 đồng tương đương với 264,35%.

✸Phân tích tình hình tài chính thông qua tỷ số cơ bản

➢ *Chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán*

BIỂU SỐ 3.5: BẢNG PHÂN TÍCH HỆ SỐ VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Công thức	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch
Hệ số thanh toán tổng quát	Tổng Tài sản / Tổng Nợ phải trả	Lần	3,110	2,748	-0,362
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	Tổng Tài sản NH / Tổng Nợ ngắn hạn	Lần	1,987	1,976	-0,011
Hệ số thanh toán nhanh	Tài sản NH- HTK / Tổng Nợ ngắn hạn	Lần	0,942	0,926	-0,016

- Hệ số thanh toán tổng quát:

Hệ thanh toán tổng quát của công ty năm 2010 là 3,110 lần đến năm 2011 còn 2,748 lần. Mặc dù hệ số thanh toán tổng quát giảm 0,362 lần nhưng 1 đồng nợ của công ty vẫn được bảo đảm bằng 2,748 đồng tài sản. Vì vậy, công ty vẫn hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ. Tuy nhiên, do nợ của công ty chỉ bao gồm phần lớn là Nợ ngắn hạn nên để phân tích tình hình tài chính một cách chính xác hơn ta phải xét hệ số thanh toán nợ ngắn hạn

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn năm 2010 là 1,987 lần đến năm 2011 còn 1,976 lần. Năm 2011 so với năm 2010, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn giảm không đáng kể là 0,011 lần. Một đồng Nợ ngắn hạn vẫn được bảo đảm bằng 1,976 đồng Tài sản ngắn hạn. Điều này chứng tỏ công ty có khả năng thanh toán các khoản Nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, trong trường hợp cần tiền thanh toán các khoản Nợ ngắn hạn một cách nhanh chóng, muốn biết công ty có khả năng thanh toán hay không ta cần xét tới hệ số thanh toán nhanh.

- Hệ số thanh toán nhanh:

Hệ số thanh toán nhanh năm 2010 là 0,942 lần đến năm 2011 giảm còn 0,926 lần. Dù là năm 2010, hay năm 2011 hệ số này vẫn nhỏ hơn 1. Như vậy, công ty sẽ gặp một số khó khăn nhất định trong việc thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn.

➢ *Phân tích chỉ tiêu phản ánh kết cấu tài sản, nguồn vốn*

BIỂU SỐ 3.6: BẢNG PHÂN TÍCH HỆ SỐ VỀ KẾT CẤU TÀI SẢN-NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Công thức	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch
Hệ số nợ	Tổng Nợ phải trả / Tổng Tài sản	%	32,15	36,39	4,24
Hệ số vốn chủ sở hữu	1- Hệ số nợ	%	67,85	63,61	-4,24
Hệ số đầu tư tài sản ngắn hạn	Tổng Tài sản NH / Tổng Tài sản	%	48,01	57,65	9,63
Hệ số đầu tư tài sản dài hạn	Tổng Tài sản DH / Tổng Tài sản	%	51,99	42,35	-9,63
Cơ cấu tài sản	Tổng tài sản Ngắn hạn / Tổng tài sản Dài hạn	%	92,36	136,11	43,75

- Hệ số nợ:

Hệ số nợ của công ty năm 2010 là 32,15% đến năm 2011 là 36,39% tăng 4,24%. Điều này chứng tỏ công ty đã tăng khả năng chiếm dụng vốn và sử dụng hiệu quả hơn tác dụng của đòn bẩy kinh doanh. Bên cạnh đó, vào cuối năm 2011 cứ trong 100 đồng vốn kinh doanh của công ty thì có 36,39 đồng vay nợ. Điều này chứng tỏ công ty có sự chủ động lớn về mặt tài chính. Nợ phải trả chỉ chiếm phần ít hơn trong tổng nguồn vốn.

- Hệ số vốn chủ sở hữu:

Hệ số vốn chủ sở hữu năm 2010 bằng 67,85%, năm 2011 bằng 63,61%, giảm 4,24%. Mặc dù hệ số vốn chủ sở hữu giảm nhưng vốn chủ sở hữu vẫn chiếm phần lớn trong tổng nguồn vốn, vẫn bảo đảm được 1 cơ cấu nguồn vốn an toàn.

- Hệ số đầu tư Tài sản ngắn hạn

Hệ số đầu tư Tài sản ngắn hạn năm 2010 là 48,01%, năm 2011 là 57,65%, tăng 9,63%. Điều này có nghĩa trong năm 2011, cứ 100 đồng vốn được sử dụng thì có 57,65 đồng đầu tư vào Tài sản ngắn hạn. Điều này là hợp lý khi công ty là doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực thương mại xăng dầu.

- Hệ số đầu tư Tài sản dài hạn

Hệ số đầu tư Tài sản dài hạn năm 2010 bằng 51,99%, năm 2010 bằng 42,35%, giảm 9,63%. Nguyên nhân do trong năm 2011, công ty không đầu tư, mua sắm thêm Tài sản cố định.

- Cơ cấu tài sản

Cơ cấu tài sản năm 2010 bằng 92,36%; năm 2011 bằng 136,11%, tăng 43,75%. Điều này có nghĩa là năm 2011 cứ 100 đồng đầu tư vào Tài sản dài hạn công ty đồng thời đầu tư 136,11 đồng vào Tài sản ngắn hạn. Tài sản ngắn hạn chiếm phần lớn trong cơ cấu tài sản.

➢ *Phân tích chỉ tiêu phản ánh tỷ suất lợi nhuận*

BIỂU SỐ 3.7: BẢNG PHÂN TÍCH TỶ SUẤT LỢI NHUẬN

Chỉ tiêu	Công thức	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng nguồn vốn	Lợi nhuận sau thuế / Tổng nguồn vốn	%	2,68	2,26	-0,42
Tỷ suất lợi nhuận sau thế trên doanh thu thuần	Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	0,54	0,52	-0,02
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	%	3,95	3,56	-0,39

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng nguồn vốn

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản năm 2010 là 2,68% đến năm 2011 giảm còn 2,26%. Tỷ suất này>0, chứng tỏ trong 2 năm liên tiếp công ty làm ăn có lãi. Tuy nhiên, tỷ suất này không cao và còn bị giảm xuống. Năm 2011, cứ 100 đồng vốn đầu tư thì chỉ tạo ra 2,26 đồng Lợi nhuận sau thuế.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần năm 2010 bằng 0,54%, năm 2011 còn 0,52%, giảm 0,02%. Điều này có nghĩa, trong năm 2011, cứ trong 100 đồng doanh thu thuần có 0,52 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy, hiệu quả kinh doanh của công ty còn thấp và trong thời gian tới công ty cần xây dựng các biện pháp cụ thể nhằm nâng cao tỷ suất này.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu năm 2010 bằng 3,95% đến năm 2011 giảm còn 3,56%. Trong năm 2011, cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra 3,56 đồng lợi nhuận sau thuế.

✪KẾT LUẬN

Sau khi phân tích Bảng cân đối kế toán của công ty Cổ phần Tân Thế Huynh, em nhận thấy công ty có một cơ cấu Tài sản và Nguồn vốn tương đối hợp lý.

Về cơ cấu Tài sản, Tài sản ngắn hạn chiếm phần lớn tỷ trọng, đó là do với đặc thù kinh doanh thương mại nên phần lớn giá trị tài sản của công ty phải nằm ở Hàng tồn kho. Trong khi đó, vì mặt hàng kinh doanh ở đây là xăng dầu nên đòi hỏi số tiền đầu tư xây dựng cửa hàng bán xăng là rất lớn. Vì vậy, Tài sản dài hạn của công ty cũng đã chiếm gần phân nửa tổng tài sản.

Về cơ cấu nguồn vốn, Nguồn vốn chủ vẫn chiếm phần lớn tổng Nguồn vốn điều này sẽ giúp công ty tăng sức mạnh tài chính, kịp ứng phó với những biến động có thể xảy ra. Tuy nhiên, trong thời gian tới công ty cần xây dựng các kế hoạch, chiến lược cụ để nâng cao khả năng chiếm dụng vốn, tạo đòn bẩy tài chính nhưng vẫn trong giới hạn, bảo đảm tính an toàn cho nguồn vốn.

Về khả năng thanh toán của công ty, dù các chỉ tiêu đều bị giảm đi so với năm 2010 nhưng nhìn chung tương đối ổn định. Song, tỷ số thanh toán nhanh chỉ đạt 0,926 lần. Do đó công ty cần xây dựng những kế hoạch cụ thể để kịp thời ứng phó với những sự biến động về tài chính trong tương lai.

Tỷ suất lợi nhuận của công ty ở các chỉ tiêu còn thấp và có xu hướng giảm trong năm 2011. Vì vậy, công ty cần nhanh chóng tiến hành những biện pháp cụ thể nhằm nâng cao tỷ suất lợi nhuận cũng như nâng cao hiệu quả kinh doanh.

3.3.3. Ý kiến thứ 3

Tiến hành xác định lợi nhuận gộp cho từng cửa hàng xăng dầu.

Tại công ty Cổ phần Tân Thế Huynh , với bộ máy kế toán được tổ chức chuyên môn hóa cùng đội ngũ cán bộ nhân viên có năng lực và giàu kinh nghiệm, công ty đã tiến hành kế toán, hạch toán chi tiết doanh thu, giá vốn hàng bán cho từng mặt hàng tại mỗi cửa hàng. Tuy nhiên, trong thời gian tới công ty nên xác định cụ thể tổng hợp doanh thu, giá vốn, lợi nhuận gộp toàn bộ các mặt hàng ở từng nơi. Bên cạnh đó, kế toán vẫn tiến hành theo dõi tình hình kinh doanh cuả toàn công ty trên sổ sách kế toán tổng hợp. Công việc này tiến hành như sau (Biểu số 3.8)

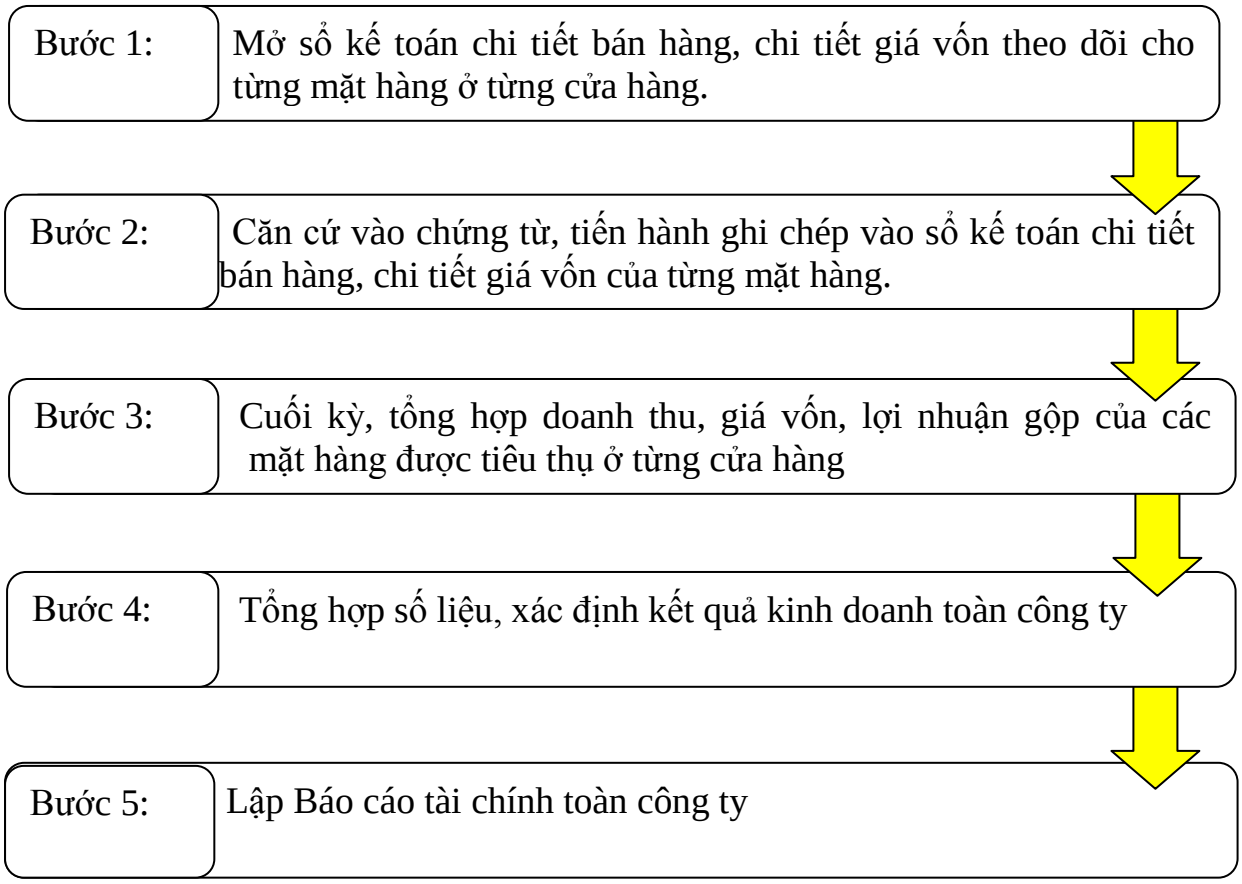

Biểu số 3.8: Trình tự thực hiện công tác kế toán đề xuất

- *Bước 1*: ***Mở sổ kế toán chi tiết bán hàng, chi tiết giá vốn theo dõi cho từng mặt hàng ở từng cửa hàng.***

Mở sổ chi tiết bán hàng cho từng mặt hàng ở từng cửa hàng (Biểu số 3.9)

Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh
Xã Ngũ Đoan, Huyện Kiến Thụy, Hải Phòng

Mẫu số S35- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CỬA HÀNG SỐ 2

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Tên hàng hóa: Xăng A92

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: Đồng

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh				Các khoản tính trừ	
	Số hiệu	Ngày tháng			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Thuế	Khác (521,531,532)
							Nợ	Có		
			……							
15/12	HĐ0026351	15/12	Bán xăng A92 cho công ty CP giấy Đức Dương	111	315	18.000		5.670.000		
15/12	HĐ0026352	15/12	Bán xăng A92 cho công ty TNHH Duy Tiến	111	250	18.000		4.500.000		
			…….							
			Cộng số phát sinh		**84.821**		**1.526.785.642**	**1.526.785.642**		
			-Doanh thu thuần					**1.526.785.642**		
			-Giá vốn hàng bán					**1.474.374.931**		
			-Lãi gộp					**52.410.711**		

Ngày 31tháng 01 năm 2012

Người ghi sổ
Nguyễn Tuyết Linh

Kế toán trưởng
Bùi Thị Mai

Biểu số 3.9: Sổ chi tiết bán hàng cửa hàng số 1

- *Bước 2*: ***Căn cứ vào chứng từ, tiến hành ghi chép vào sổ kế toán chi tiết bán hàng, chi tiết giá vốn của từng mặt hàng.***
- *Bước 3*: ***Cuối kỳ, tổng hợp doanh thu, giá vốn, lợi nhuận gộp các mặt hàng được tiêu thụ ở từng cửa hàng***

Mở bảng tổng hợp bán hàng cho cửa hàng số 2 (Biểu số 3.10)

BẢNG TỔNG HỢP BÁN HÀNG
CỬA HÀNG SỐ 2

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011 **Đơn vị tính: Đồng**

STT	Mã hàng	Tên hàng	Doanh thu	Các khoản tính trừ		Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
				Thuế trong doanh thu	Khác (521,531,532)			
1	XA92	Xăng A92	1.526.785.642	-	-	1.526.785.642	1.474.374.931	52.410.711
2	XA95	Xăng A95	352.458.152	-	-	352.458.152	336.152.013	16.306.139
3	XE5	Xăng E5	105.062.145	-	-	105.062.145	100.620.127	4.442.018
…		..	…					
	Cộng		2.851.492.081	-	-	**2.851.492.081**	**2.735.669.021**	**115.823.060**

Ngày … tháng… năm

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 3.10: Bảng tổng hợp bán hàng cửa hàng số 1

Bước 4: ***Tổng hợp số liệu, xác định kết quả kinh doanh cho toàn công ty.***

Bước 5: ***Lập Báo cáo tài chính toàn công ty.***

3.3.4. Ý kiến thứ 4:

Tiến hành lập Dự phòng phải thu khó đòi

Tại công ty Cổ phần Tân Thế Huynh, đối tượng khách hàng mua chịu rất đa dạng. Trong số đó, có những khách hàng đã quá hạn thanh toán hơn 6 tháng và một khách hàng đang làm thủ tục giải thể. Vì vậy, để hạn chế các rủi ro tài chính, công ty cần trích lập Dự phòng phải thu khó đòi.

Việc trích lập Dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo các quy định sau:

- Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp xác định các khoản phải thu khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi tính vào hoặc ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Các bằng chứng chủ yếu để xác định khoản phải thu được coi là khoản phải thu khó đòi:

- Số tiền phải thu phải theo dõi cho từng đối tượng, theo từng nội dung, từng khoản nợ, trong đó ghi rõ số phải thu khó đòi;

- Phải có chứng từ gốc hoặc giấy xác nhận của khách hàng về số tiền còn nợ bao gồm: hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, cam kết nợ,…

- Căn cứ để ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết vay nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng chưa thu được.

- Nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

- Mức trích lập dự phòng:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ Khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm: trích lập 30% giá trị.

+ Khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm: trích lập 50% giá trị.

+Khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm: trích lập 70% giá trị.

+ Khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm: trích lập 100% giá trị.

- Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán:

Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn… doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để lập dự phòng.

- Đối với các khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm, doanh nghiệp đã cố gắng dùng mọi biện pháp thu nợ nhưng vẫn không thu hồi được và xác định

khách hàng thực sự không còn khả năng thanh toán thì doanh nghiệp bán nợ cho công ty mua hoặc xóa những khoản nợ trên sổ kế toán.

- Tài khoản sử dụng: Tài khoản 139- "Dự phòng phải thu khó đòi"
- Phương pháp hạch toán:

1. Cuối kỳ, doanh nghiệp căn cứ vào các khoản nợ phải thu được xác định là không chắc chắn thu được, kế toán tính số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập hoặc hoàn nhập.

- Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng đã trích lập kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch lớn hơn được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nợ TK 642

Có TK 139

- Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nợ TK 139

Có TK 642

2. Đối với các khoản phải thu khó đòi khi xác định thực sự là không đòi được, được phép xóa nợ:

Nợ TK 139 - Đã lập dự phòng

Nợ TK 642 - Chưa lập dự phòng

Có TK 131, 138

Đồng thời ghi đơn Nợ TK 004

3. Đối với những khoản phải thu khó đòi đã được xử lý xóa nợ nhưng sau đó lại thu hồi được nợ, căn cứ vào giá trị thực tế của khoản nợ đã thu hồi, ghi:

Nợ TK 111,112,…

Có TK 711

Đồng thời ghi đơn Có TK 004

4. Nếu các khoản phải thu khó đòi có thể bán cho công ty mua nợ, khi doanh nghiệp hoàn thành các thủ tục bán nợ và thu được tiền, ghi:

Nợ TK 111,112,…- Số tiền thu được từ bán nợ

Nợ TK 139- Số chênh lệch được bù đắp bằng khoản dự phòng phải thu khó đòi

Nợ các TK liên quan- Số chênh lệch giữa giá gốc của khoản phải thu khó đòi với tổng số tiền thu được từ bán nợ và số đã được bù đắp bằng khoản dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của chính sách tài chính hiện tại.

Có TK 131, 138

✸ Tại công ty Cổ phần Tân Thế Huynh, căn cứ vào sổ chi tiết phải thu khách hàng năm 2011và khả năng thanh toán của khách hàng, xác định số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập cho kỳ kế toán tiếp theo (Biểu số 3.11)

BẢNG XÁC ĐỊNH MỨC TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

STT	Tên khách hàng	Số phải thu khó đòi	Thời hạn thanh toán	Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập	Số tiền trích lập	Ghi chú
	I. Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến 1 năm	**201.892.800**		**6 tháng-1 năm**	**30%**	**60.567.840**	
1	DNTN Hùng Cường	35.000.000	05/01/11 đến 05/04/11	6 tháng	30%	10.500.000	
2	Cty TNHH Hồng Ân	43.447.800	27/01/11 đến 27/03/11	6 tháng	30%	13.034.340	
3	Cty CP đầu tư Huy Đạt	37.600.000	02/02/11 đến 02/05/11	6 tháng	30%	11.280.000	
4	Cty CP An Vinh	55.670.000	15/02/11 đến 15/04/11	7 tháng	30%	16.701.000	
5	Cty CP Hoa Quỳnh	30.175.000	25/02/11 đến 25/04/11	7 tháng	30%	9.052.500	
	II. Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến 2 năm	**-**		**1 năm - 2 năm**	**50%**	**-**	
	III. Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến 3 năm	**-**		**2 năm- 3 năm**	**70%**	**-**	
	IV. Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	**-**		**trên 3 năm**	**100%**	**-**	
	V. Chưa quá hạn thanh toán	**8.560.000**				**8.560.000**	
6	Cty CP Sáng Hưởng	8.560.000	08/11/11 đến 08/02/12		100%	8.560.000	đang giải thể
Cộng		**210.452.800**				**69.127.840**	

Căn cứ vào số tiền Dự phòng phải thu khó đòi cần được trích lập, kế toán ghi:

Nợ TK 642: 69.127.840

Có TK 139: 69.127.840

✸ Đồng thời, để hạn chế những khoản nợ phải thu khó đòi, công ty cần có những quy định cụ thể khi bán chịu cho khách hàng:

- Trước khi quyết định bán chịu cho khách hàng, công ty cần tìm hiểu tình hình tài chính, khả năng trả nợ của họ thông qua các Báo cáo tài chính.

- Chỉ bán chịu cho những khách hàng truyền thống có khả năng tài chính tốt.

- Xác định số tiền tối đa mà mỗi khách hàng được phép mua chịu.

- Xác định thời gian thanh toán cụ thể phù hợp với từng khoản nợ của từng khách hàng.

- Thường xuyên đôn đốc, quan tâm, chú trọng công tác thu hồi nợ.

3.3.5. Ý kiến thứ 5

Ứng dụng phần mềm kế toán vào công tác kế toán của công ty

Với sự phát triển nhanh chóng của kỹ thuật điện toán, việc sử dụng tin học vào lĩnh vực kế toán ngày càng trở nên phổ biến và mang lại nhiều tiện ích cũng như tính hiệu quả trong công tác.

Hiện nay, tại công ty Cổ phần Tân Thế Huynh, phòng Kế toán Tài chính dù đã được trang bị hệ thống máy vi tính hiện đại tuy nhiên vẫn chỉ dừng lại ở việc sử dụng các tiện ích của Microsoft Office để phục vụ cho công tác kế toán nên mang lại hiệu quả chưa cao. Trong thời gian tới, công ty có thể cân nhắc mua phần mềm kế toán nhằm nâng cao chất lượng và tính hiệu quả cho công tác kế toán.

Hiện nay, rất nhiều các công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin đã tạo ra nhiều phần mềm kế toán hiện đại, tiện ích nhằm đáp ứng nhu cầu phong phú của các doanh nghiệp. Một số phần mềm của các nhà cung cấp chuyên nghiệp và có uy tín như:

- Phần mềm MISA của công ty Cổ phần MISA
- Phần mềm ACMAN của công ty Cổ phần ACMAN
- Phần mềm SAS INNOVA của công ty Cổ phần SIS Việt Nam
-…

Các phần mềm này đáp ứng đầy đủ tính năng cần thiết cho công tác kế toán với giá cả hợp lý, giao động từ 7.000.000 đến 10.000.000 đồng. Với một khoản chi phí vừa phải công ty sẽ thu lại được nhiều lợi ích như: Xây dựng được hệ thống chứng từ thống nhất, Xây dựng hệ thống kế toán tổng hợp và chi tiết phù hợp,… Như vậy, công tác kế toán tại công ty sẽ được hoàn thiện và phục vụ ngày càng đắc lực cho công tác quản trị doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Sau quá trình được nghiên cứu lý luận kết hợp với tham gia tìm hiểu thực tiễn tại công ty Cổ phần Tân Thế Huynh về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em đã nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của công tác này trong việc cung cấp thông tin tài chính, thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhằm phục vụ cho các nhu cầu khác nhau của nhà quản trị cũng như những đối tượng quan tâm khác. Vì vậy, em đã lựa chọn đề tài "Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Tân Thế Huynh " làm đề tài cho bài khóa luận tốt nghiệp của mình.

Bài khóa luận của em đã khái quát được một số vấn đề sau:

- Về mặt lý luận: Tìm hiểu được những vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính, phương pháp lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại doanh nghiệp.

- Về mặt thực tiền:

+ Phản ánh được thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Tân Thế Huynh.

+ Đánh giá được ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty .

+ Đề xuất ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán của công ty, đặc biệt là các kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối.

Vì thời gian thực tập có hạn và kiến thức của bản thân còn hạn chế nên bài khóa luận của em không tránh khỏi một số thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý và giúp đỡ của các thầy cô giáo để Bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, , em xin gửi lời cảm ơn chân thành tới Ban giám đốc, các cô chú phòng Kế toán - Tài chính Công ty Cổ phần Tân Thế Huynh cùng các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh và đặc biệt là cô giáo hướng dẫn CN.GVC. Bùi Thị Chung đã tận tình chỉ bảo giúp đỡ em hoàn thành bài Khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày...tháng... năm...

Sinh viên

Ngô Thanh Hòa

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính

PGS. TS Nguyễn Đăng Phúc - Trường Đại học Kinh tế quốc dân

2. Tài liệu môn học Phân tích hoạt động kinh doanh

Th.S Nguyễn Văn Thụ- Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

3. Sách Quản trị tài chính doanh nghiệp

TS Nguyễn Đăng Nam, PGS. TS Nguyễn Đình Kiệm - Trường Đại học Tài chính kế toán Hà Nội

4. Chuẩn mực kế toán số 21, 25

Ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính

5. Quyết định số 48 ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Quyết định số 48 ban hành ngày 14/09/2006 về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

6. Quyết định số 15 ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính

Quyết định số 15 ban hành ngày 20/03/2006 về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp.

7. Khóa luận tốt nghiệp - Thư viện trường Đại học Dân lập Hải Phòng

- Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Đúc Vinashin- Tác giả Nguyễn Tiến Thành

- Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Vân tải Biển Vinaship- Tác giả Tống Thị Minh Phương

8. Tài liệu, sổ sách được công ty Cổ phần Tân Thế Huynh cung cấp